

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: 22/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh kế hoạch, điều chỉnh nguồn vốn đầu tư công cấp Thành phố năm 2021  
và định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của thành phố Hà Nội**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của  
Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối  
với thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của  
Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố tại: Báo cáo số 248/BC-  
UBND ngày 18 tháng 9 năm 2021 về điều chỉnh kế hoạch, điều chỉnh nguồn vốn  
đầu tư công cấp Thành phố năm 2021; Báo cáo số 230/BC-UBND ngày 06  
tháng 9 năm 2021 về định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của thành  
phố Hà Nội; Báo cáo giải trình bổ sung số 261/BC-UBND và số 262/BC-UBND  
ngày 21 tháng 9 năm 2021; Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm  
2021 về việc ứng vốn Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành  
phố cho các dự án chuyển tiếp;*

*Xét các Báo cáo thẩm tra số 71/BC-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2021 và  
số 72/BC-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Ban kinh tế - Ngân sách; ý kiến  
thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại  
kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch, điều chỉnh nguồn vốn đầu tư công  
cấp Thành phố năm 2021, bao gồm những nội dung sau:

1. Điều chỉnh giảm tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2021 cấp Thành phố  
là 5.000.000 triệu đồng.

2. Điều chỉnh kế hoạch vốn các dự án xây dựng cơ bản của Thành phố với số vốn giảm 1.215.500 triệu đồng, trong đó:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 73 dự án với số vốn 3.700.000 triệu đồng, cụ thể:

- Dự án xây dựng cơ bản tập trung của Thành phố: Giảm kế hoạch vốn của 72 dự án với số vốn 3.630.000 triệu đồng.

- Dự án đầu tư theo cơ chế đặc thù sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất: Giảm kế hoạch vốn của 01 dự án với số vốn 70.000 triệu đồng.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn của 67 dự án xây dựng cơ bản tập trung của Thành phố với số vốn 2.484.500 triệu đồng, cụ thể:

- Tăng kế hoạch vốn của 66 dự án với số vốn 2.469.500 triệu đồng.

- Dự án đầu tư được triển khai xây dựng bằng nguồn vốn huy động, đóng góp từ tổ chức: Tăng kế hoạch vốn của 01 dự án đã có trong danh mục giao đầu năm với số vốn 15.000 triệu đồng.

c) Hiệu chỉnh tên chủ đầu tư Dự án “Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì” đã giao tại Quyết định 5568/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020: từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sang UBND huyện Ba Vì theo Quyết định phê duyệt dự án.

3. Điều chỉnh tăng 1.066.000 triệu đồng để hỗ trợ thực hiện hoàn thành dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể:

- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội: Điều chỉnh kế hoạch vốn của 33 dự án với số vốn tăng 243.000 triệu đồng, trong đó: điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 17.500 triệu đồng của 02 dự án; điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 260.500 triệu đồng của 31 dự án.

- Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới: Hỗ trợ bổ sung kế hoạch vốn cho 04 huyện (Ba Vì, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Ứng Hòa) với số vốn 823.000 triệu đồng.

4. Điều chỉnh kế hoạch của 191 dự án với số vốn tăng 2.450.000 triệu đồng để hỗ trợ các huyện, thị xã xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó: điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 174.500 triệu đồng của 17 dự án; điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 2.624.500 triệu đồng của 174 dự án.

5. Nguồn vốn đầu tư phát triển cấp Thành phố còn lại chưa phân bổ chi tiết là 526.500 triệu đồng để thanh toán cho các nội dung: thanh quyết toán dự án hoàn thành, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, hoàn trả Quỹ đầu tư phát triển Thành phố, giải phóng mặt bằng phát sinh của các dự án XD CB của Thành phố (nếu cần thiết) theo quy định.

*(Chi tiết tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo)*

**Điều 2.** Thống nhất về nguyên tắc việc tiếp tục ứng vốn Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố để thực hiện hoàn thành các dự án

chuyển tiếp đã ứng vốn từ năm 2020 về trước theo Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021 của UBND Thành phố.

UBND Thành phố chỉ đạo các sở, ngành rà soát các dự án, đảm bảo đủ điều kiện về thủ tục đầu tư, thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố trước khi quyết định danh mục, mức vốn ứng cho từng dự án và dồn đốc tiến độ triển khai thực hiện, sớm hoàn thành dứt điểm các dự án.

**Điều 3.** Cho phép 06 quận sử dụng ngân sách cấp quận để hỗ trợ 08 huyện khó khăn thực hiện xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội để thực hiện 18 dự án với kinh phí 370.000 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm*).

HĐND và UBND các quận thực hiện các thủ tục quyết định hỗ trợ tuân thủ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. HĐND và UBND các huyện có dự án được hỗ trợ tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo đủ nguồn vốn đối ứng (nếu cần) để hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư và tuyệt đối không được để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

**Điều 4.** Cơ bản thống nhất với định hướng, mục tiêu, nguyên tắc lập và bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2022 như Ủy ban nhân dân Thành phố trình. Đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Quyết định Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho thành phố Hà Nội và các văn bản hướng dẫn tiếp theo của các cơ quan Trung ương để hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công năm 2022, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua tại kỳ họp Hội đồng nhân dân Thành phố cuối năm 2021.

#### **Điều 5.** Tổ chức thực hiện

##### **1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:**

- Giao kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021 cho các đơn vị và chỉ đạo việc thực hiện, thanh quyết toán đảm bảo đúng quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, căn cứ pháp lý của các dự án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, nhất là 12 dự án đề điều, thủy lợi có tính khẩn cấp trước khi hoàn thiện hồ sơ thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Cập nhật các chỉ đạo, quyết định của Trung ương để phân bổ chi tiết, thông báo điều chỉnh nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu (vốn trong nước và vốn nước ngoài) cho Thành phố tương ứng theo số Trung ương thông báo.

- Điều hành linh hoạt nguồn vốn ngân sách Thành phố còn lại chưa phân bổ chi tiết để bố trí thực hiện các nhiệm vụ và công tác giải phóng mặt bằng phát sinh (nếu có) đảm bảo hiệu quả.

- Chỉ đạo, kiểm tra các huyện triển khai, bố trí vốn và thanh quyết toán các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ, các dự án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia về Phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên cơ sở đảm bảo khả năng bố trí nguồn vốn đối ứng thuộc ngân sách huyện, đảm bảo không phát sinh

nợ động xây dựng cơ bản và tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 16 và Điều 101 của Luật Đầu tư công 2019.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp, Thường trực Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các quận, huyện, thị xã tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký. / *mm*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ VN TPHN;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các QHTX;
- Các sở, ngành: KHĐT; TC; TNMT; GTVT; NN&PTNT; XD; Kho bạc nhà nước TP;
- Các BQLDA ĐTXDCT trực thuộc TP;
- Công GTĐT TP;
- Lưu: VT. *m*

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Tuấn**



Phụ lục 1

BIỂU TÓNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                  | KẾ HOẠCH 2021 ĐÃ GIAO |                                                                           |                                      |                                  | Điều chỉnh giám sát nguồn vốn ngân sách Thành phố | Nguồn vốn còn lại bổ sung cho các dự án | ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2021 |       |            |         |                              |                 | KẾ HOẠCH 2021 SAU ĐIỀU CHỈNH |           | Ghi chú |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------|------------|---------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------|---------|--|
|     |                                                                                           | Tổng số               | Bổ sung vốn cho NH chính sách và dự kiến bổ sung cho DA Hệ thống khí y tế | Nguồn vốn còn lại chưa giao chi tiết | Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn |                                                   |                                         |                              |       |            | Tổng số | Nguồn vốn chưa phân chi tiết |                 |                              |           |         |  |
|     |                                                                                           |                       |                                                                           |                                      | Điều chỉnh cộng                  |                                                   |                                         | Điều chỉnh giảm              |       |            |         |                              | Điều chỉnh tăng |                              |           |         |  |
|     |                                                                                           |                       |                                                                           |                                      | Số DA                            |                                                   |                                         | Kinh phí                     | Số DA | Kinh phí   |         |                              | Số DA           | Kinh phí                     |           |         |  |
|     |                                                                                           |                       |                                                                           |                                      |                                  |                                                   |                                         |                              |       |            |         |                              |                 |                              |           |         |  |
| 1   | 2                                                                                         | 3                     | 4                                                                         | 5                                    | 6                                | 7=5-6                                             | 8                                       | 9=11+13                      | 10    | 11         | 12      | 13                           | 14              | 15=7-9                       | 16        |         |  |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                 | 51.241.326            |                                                                           | 7.827.000                            | -5.000.000                       | 2.827.000                                         |                                         | 2.300.500                    |       | -3.892.000 |         | 6.192.500                    | 46.241.326      | 526.500                      |           |         |  |
| I   | KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CẤP THÀNH PHỐ                                                             | 32.528.326            |                                                                           | 7.827.000                            | -5.000.000                       | 2.827.000                                         | 364                                     | 2.300.500                    | 92    | -3.892.000 | 272     | 6.192.500                    | 27.528.326      | 526.500                      |           |         |  |
| I.1 | BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG                                  | 21.083.576            | -400.000                                                                  | 1.785.000                            | -1.640.075                       | 144.925                                           | 140                                     | -1.215.500                   | 73    | -3.700.000 | 67      | 2.484.500                    | 17.828.001      | 144.925                      |           |         |  |
| 1   | Bổ trí vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư...         | 455.267               |                                                                           | 250.000                              | -105.075                         | 144.925                                           |                                         |                              |       |            |         |                              | 350.192         | 144.925                      |           |         |  |
| -   | Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước NSTW                                                   | 205.267               |                                                                           |                                      |                                  |                                                   |                                         |                              |       |            |         |                              | 205.267         |                              |           |         |  |
| -   | Bổ trí vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, quyết toán các dự án hoàn thành | 250.000               |                                                                           | 250.000                              | -105.075                         | 144.925                                           |                                         |                              |       |            |         |                              | 144.925         | 144.925                      |           |         |  |
| 2   | Vốn phân bổ thực hiện các chương trình, dự án đầu tư XD CB                                | 18.628.309            | 65.000                                                                    |                                      |                                  |                                                   | 140                                     | -1.215.500                   | 73    | -3.700.000 | 67      | 2.484.500                    | 17.477.809      |                              |           |         |  |
| 2.1 | Vốn XCDB tập trung cấp Thành phố                                                          | 18.228.309            | 65.000                                                                    |                                      |                                  |                                                   | 138                                     | -1.160.500                   | 72    | -3.630.000 | 66      | 2.469.500                    | 17.132.809      |                              |           |         |  |
|     | Trong đó:                                                                                 |                       |                                                                           |                                      |                                  |                                                   |                                         |                              |       |            |         |                              |                 |                              |           |         |  |
|     | - ODA cấp phát                                                                            | 6.244.401             |                                                                           |                                      |                                  |                                                   |                                         |                              |       |            |         |                              | 6.244.401       |                              |           |         |  |
|     | - ODA vay lại                                                                             | 1.596.200             |                                                                           |                                      |                                  |                                                   |                                         |                              |       |            |         |                              | 1.596.200       |                              |           |         |  |
| 2.2 | Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù từ đất                                 | 400.000               |                                                                           |                                      |                                  |                                                   | 1                                       | -70.000                      | 1     | -70.000    |         |                              | 330.000         |                              |           |         |  |
| 2.3 | Dự án đầu tư của Thành phố được triển khai bằng nguồn vốn huy động, đóng góp từ tổ chức   |                       |                                                                           |                                      |                                  |                                                   | 1                                       | 15.000                       |       |            | 1       | 15.000                       | 15.000          |                              |           |         |  |
| 3   | Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng đầu tư các khu đầu tư                               | 1.500.000             | -465.000                                                                  | 1.035.000                            | -1.035.000                       |                                                   |                                         |                              |       |            |         |                              |                 |                              |           |         |  |
| 4   | Bổ trí nguồn vốn thực hiện giải phóng mặt bằng theo cơ chế thanh toán linh hoạt           | 500.000               |                                                                           | 500.000                              | -500.000                         |                                                   |                                         |                              |       |            |         |                              |                 |                              |           |         |  |
| I.2 | NS THÀNH PHỐ BỔ TRÍ THỰC HIỆN CTMT VÀ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU                                  | 7.244.750             |                                                                           | 2.542.000                            | -241.500                         | 2.300.500                                         | 224                                     | 3.516.000                    | 19    | -192.000   | 205     | 3.708.000                    | 8.218.750       |                              |           |         |  |
| 1   | Nguồn Xổ số kiến thiết                                                                    | 360.000               |                                                                           |                                      |                                  |                                                   |                                         |                              |       |            |         |                              | 360.000         |                              |           |         |  |
| 2   | CTMT quốc gia về xây dựng nông thôn mới                                                   | 937.250               |                                                                           |                                      |                                  |                                                   |                                         | 823.000                      |       |            |         | 823.000                      | 1.760.250       |                              |           |         |  |
| 3   | Chương trình phát triển kinh tế dân tộc miền núi, Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016  | 670.000               |                                                                           | 170.000                              |                                  | 170.000                                           | 33                                      | 243.000                      | 2     | -17.500    | 31      | 260.500                      | 743.000         |                              | Phụ lục 3 |         |  |

| STT | Nội dung                                                                                                            | KẾ HOẠCH 2021 BẢ GIAO |                                                                           |                                      |                                               | ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2021            |                                  |           |       |                 |       |           | KẾ HOẠCH 2021 SAU ĐIỀU CHỈNH |                              | Ghi chú   |                 |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------|-------|-----------------|-------|-----------|------------------------------|------------------------------|-----------|-----------------|---------|
|     |                                                                                                                     | Tổng số               | Bổ sung vốn cho NH chính sách và dự kiến bổ sung cho DA Hệ thống khi y tế | Nguồn vốn còn lại chưa giao chi tiết | Điều chỉnh giảm nguồn vốn ngân sách Thành phố | Nguồn vốn còn lại bổ sung cho các dự án | Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn |           |       |                 |       |           | Tổng số                      | Nguồn vốn chưa phân chi tiết |           |                 |         |
|     |                                                                                                                     |                       |                                                                           |                                      |                                               |                                         | Tổng cộng                        |           |       | Điều chỉnh giảm |       |           |                              |                              |           | Điều chỉnh tăng |         |
|     |                                                                                                                     |                       |                                                                           |                                      |                                               |                                         | Số DA                            | Kinh phí  | Số DA | Kinh phí        | Số DA | Kinh phí  |                              |                              |           |                 |         |
|     |                                                                                                                     |                       |                                                                           |                                      |                                               |                                         | 2                                | 3         | 4     | 5               | 6     | 7=5-6     |                              |                              |           | 8               | 9=11+13 |
| 4   | Hỗ trợ cho các dự án theo văn bản chỉ đạo của UBND Thành phố                                                        | 1.182.500             |                                                                           |                                      |                                               |                                         |                                  |           |       |                 |       |           | 1.182.500                    |                              | Phụ lục 4 |                 |         |
| 5   | Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện                                                                                    | 4.095.000             |                                                                           | 2.372.000                            | -241.500                                      | 2.130.500                               | 191                              | 2.450.000 | 17    | -174.500        | 174   | 2.624.500 | 4.173.000                    |                              |           |                 |         |
| 1.3 | BỔ TRÍ VỐN CHO CÁC QUỸ, ĐẦU TƯ KHÁC                                                                                 | 4.200.000             | 400.000                                                                   | 3.500.000                            | -3.118.425                                    | 381.575                                 |                                  |           |       |                 |       |           | 1.481.575                    | 381.575                      |           |                 |         |
| 1   | Hoàn trả cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố                                                                        | 1.000.000             |                                                                           | 1.000.000                            | -618.425                                      | 381.575                                 |                                  |           |       |                 |       |           | 381.575                      | 381.575                      |           |                 |         |
| 2   | Ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT                                                    | 2.000.000             |                                                                           | 2.000.000                            | -2.000.000                                    |                                         |                                  |           |       |                 |       |           |                              |                              |           |                 |         |
| 3   | Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm                          | 550.000               | 500.000                                                                   |                                      |                                               |                                         |                                  |           |       |                 |       |           | 1.050.000                    |                              |           |                 |         |
| 4   | Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất | 150.000               | -100.000                                                                  |                                      |                                               |                                         |                                  |           |       |                 |       |           | 50.000                       |                              |           |                 |         |
| 5   | Hỗ trợ địa phương bạn, hỗ trợ ngành dọc                                                                             | 500.000               |                                                                           | 500.000                              | -500.000                                      |                                         |                                  |           |       |                 |       |           |                              |                              |           |                 |         |
| II  | NGUỒN PHÂN CẤP                                                                                                      | 18.713.000            |                                                                           |                                      |                                               |                                         |                                  |           |       |                 |       |           | 18.713.000                   |                              |           |                 |         |



Phụ lục 2

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2021 CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                                   | Nhóm dự án |           |           | Địa điểm  | KC-HT     | Dự án đầu tư                                    |                   | KH 2021 đã giao   | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021   | Chủ đầu tư                  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|-----------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                  | A          | B         | C         |           |           | Số quyết định                                   | TMDT              |                   |                   |                        |           |                             |         |
| I   | 2                                                                                                                | 3          | 4         | 5         | 6         | 7         | 8                                               | 9                 | 10                | 11                | 12=10+11               | 13        | 14                          | 15      |
|     |                                                                                                                  |            |           |           |           |           |                                                 |                   |                   |                   |                        |           |                             |         |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                 | <b>11</b>  | <b>87</b> | <b>42</b> |           |           |                                                 | <b>95.474.582</b> | <b>10.534.087</b> | <b>-1.215.500</b> | <b>9.318.587</b>       | <b>48</b> |                             |         |
|     | <b>Tổng điều chỉnh giảm</b>                                                                                      | <b>7</b>   | <b>51</b> | <b>15</b> |           |           |                                                 | <b>70.216.872</b> | <b>9.050.612</b>  | <b>-3.700.000</b> | <b>5.350.612</b>       | <b>9</b>  |                             |         |
|     | <b>Tổng điều chỉnh tăng</b>                                                                                      | <b>4</b>   | <b>36</b> | <b>27</b> |           |           |                                                 | <b>25.257.710</b> | <b>1.483.475</b>  | <b>2.484.500</b>  | <b>3.967.975</b>       | <b>39</b> |                             |         |
|     |                                                                                                                  |            |           |           |           |           |                                                 |                   |                   |                   |                        |           |                             |         |
| A   | <b>CÁC DỰ ÁN XDCB TẬP TRUNG</b>                                                                                  | <b>11</b>  | <b>86</b> | <b>41</b> |           |           |                                                 | <b>94.076.563</b> | <b>10.434.087</b> | <b>-1.160.500</b> | <b>9.273.587</b>       | <b>48</b> |                             |         |
|     | <b>Tổng điều chỉnh giảm</b>                                                                                      | <b>7</b>   | <b>50</b> | <b>15</b> |           |           |                                                 | <b>68.878.881</b> | <b>8.950.612</b>  | <b>-3.630.000</b> | <b>5.320.612</b>       | <b>9</b>  |                             |         |
|     | <b>Tổng điều chỉnh tăng</b>                                                                                      | <b>4</b>   | <b>36</b> | <b>26</b> |           |           |                                                 | <b>25.197.682</b> | <b>1.483.475</b>  | <b>2.469.500</b>  | <b>3.952.975</b>       | <b>39</b> |                             |         |
|     |                                                                                                                  |            |           |           |           |           |                                                 |                   |                   |                   |                        |           |                             |         |
| I   | <b>Lĩnh vực an ninh</b>                                                                                          |            | <b>2</b>  | <b>6</b>  |           |           |                                                 | <b>715.705</b>    | <b>126.000</b>    | <b>83.500</b>     | <b>209.500</b>         | <b>5</b>  |                             |         |
| b   | <b>Dự án điều chỉnh tăng</b>                                                                                     |            | <b>2</b>  | <b>6</b>  |           |           |                                                 | <b>715.705</b>    | <b>126.000</b>    | <b>83.500</b>     | <b>209.500</b>         | <b>5</b>  |                             |         |
| 1   | Xây dựng Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy số 8 (Hoàng Mai) thuộc Công an thành phố Hà Nội                 |            |           | 1         | Hoàng Mai | 2018-2022 | 5559/QĐ-UBND 17/10/2018; 2953/QĐ-UBND 05/7/2021 | 38.841            |                   | 6.000             | 6.000                  | 1         | BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội |         |
| 2   | Xây dựng lại nhà B Công an thành phố Hà Nội                                                                      |            |           |           | Hoàn Kiếm | 2018-2021 | 5209/QĐ-UBND 28/9/2018; 588/QĐ-UBND 01/02/2021  | 173.157           | 26.000            | 8.000             | 34.000                 | 1         | BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội |         |
| 3   | Đầu tư mua sắm trang thiết bị PCCC, cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thành phố Hà Nội |            | 1         |           | Hà Nội    | 2020-2021 | 5968/QĐ-UBND 31/10/2018                         | 446.773           | 100.000           | 38.500            | 138.500                | 1         | BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội |         |
| 4   | Xây dựng trụ sở làm việc Công an Phường Sài Đồng, quận Long Biên thuộc Công an Thành phố                         |            |           | 1         | Long Biên | 2020-2022 | 2207/QĐ-UBND 18/5/2021                          | 8.037             |                   | 7.000             | 7.000                  | 1         | BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội |         |
| 5   | Xây dựng trụ sở làm việc Công an Phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây thuộc Công an Thành phố                   |            |           | 1         | Sơn Tây   | 2020-2022 | 718/QĐ-UBND 09/2/2021                           | 6.328             |                   | 5.500             | 5.500                  | 1         | BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội |         |
| 6   | Xây dựng trụ sở làm việc Công an Phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai thuộc Công an Thành phố                        |            |           | 1         | Hoàng Mai | 2019-2022 | 1931/QĐ-UBND 29/4/2021                          | 18.233            |                   | 7.000             | 7.000                  |           | BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                   | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm    | KC-HT     | Dự án đầu tư                                    |           | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư                  | Ghi chú               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-------------|-----------|-------------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|-----------------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                  | A          | B | C |             |           | Số quyết định                                   | TMBĐT     |                 |                   |                        |         |                             |                       |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                | 3          | 4 | 5 | 6           | 7         | 8                                               | 9         | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                          | 15                    |
| 7   | Xây dựng trụ sở làm việc Công an Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai thuộc Công an Thành phố                                                                                          |            |   | 1 | Hoàng Mai   | 2020-2022 | 120/QĐ-UBND 11/01/2021                          | 13.975    |                 | 6.500             | 6.500                  |         | BQLDA DTXDCT văn hóa xã hội |                       |
| 8   | Xây dựng trụ sở làm việc Công an Phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông thuộc Công an Thành phố                                                                                          |            |   | 1 | Hà Đông     | 2020-2022 | 595/QĐ-UBND 02/02/2021                          | 10.361    |                 | 5.000             | 5.000                  |         | BQLDA DTXDCT văn hóa xã hội | NSTP 50%, NS quản 50% |
| II  | Lĩnh vực quốc phòng                                                                                                                                                              |            | 2 |   |             |           |                                                 | 612.076   | 120.000         | -15.000           | 105.000                |         |                             |                       |
| a   | Dự án điều chỉnh giảm                                                                                                                                                            |            | 1 |   |             |           |                                                 | 162.076   | 70.000          | -35.000           | 35.000                 |         |                             |                       |
| 1   | Mua sắm phương tiện trang bị, công cụ hỗ trợ phòng, chống khủng bố và làm nhiệm vụ A2                                                                                            |            | 1 |   | Nam Từ Liêm | 2020-2021 | 2759/QĐ-BQP 05/9/2020                           | 162.076   | 70.000          | -35.000           | 35.000                 |         | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội    |                       |
| b   | Dự án điều chỉnh tăng                                                                                                                                                            |            | 1 |   |             |           |                                                 | 450.000   | 50.000          | 20.000            | 70.000                 |         |                             |                       |
| 1   | STD.02                                                                                                                                                                           |            | 1 |   | Nam Từ Liêm | 2020-2022 | 1575/QĐ-BQP 18/5/2020                           | 450.000   | 50.000          | 20.000            | 70.000                 |         | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội    |                       |
| III | Lĩnh vực y tế                                                                                                                                                                    | 1          | 2 |   |             |           |                                                 | 1.937.911 | 150.000         | 57.000            | 207.000                |         |                             |                       |
| a   | Dự án điều chỉnh giảm                                                                                                                                                            | 1          | 1 |   |             |           |                                                 | 1.253.425 | 100.000         | -63.000           | 37.000                 |         |                             |                       |
| 1   | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội                                                                                                                   | 1          |   |   | Hà Đông     | 2015-2018 | 4908/QĐ-UBND 30/9/2015                          | 784.433   | 50.000          | -45.000           | 5.000                  |         | BQLDA DTXDCT văn hóa xã hội |                       |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Sơn Tây                                                                                                                                      |            | 1 |   | Sơn Tây     | 2019-2021 | 6024/QĐ-UBND 31/10/2018                         | 468.992   | 50.000          | -18.000           | 32.000                 |         | BQLDA DTXDCT văn hóa xã hội |                       |
| b   | Dự án điều chỉnh tăng                                                                                                                                                            |            | 1 |   |             |           |                                                 | 684.486   | 50.000          | 120.000           | 170.000                |         |                             |                       |
| 1   | Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)                                                                                                      |            | 1 |   | Thường Tín  | 2012-2021 | 6745/QĐ-UBND 22/11/2019                         | 684.486   | 50.000          | 120.000           | 170.000                |         | BQLDA DTXDCT văn hóa xã hội |                       |
| IV  | Lĩnh vực văn hóa thể thao                                                                                                                                                        | 1          | 2 |   |             |           |                                                 | 2.250.038 | 305.300         | 83.700            | 389.000                | 1       |                             |                       |
| a   | Dự án điều chỉnh giảm                                                                                                                                                            |            | 2 |   |             |           |                                                 | 873.573   | 205.300         | -166.300          | 39.000                 | 1       |                             |                       |
| 1   | Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)                                                                                                            |            | 1 |   | Nam Từ Liêm | 2016-2021 | 5099/QĐ-UBND 07/11/2012, 1207/QĐ-UBND 25/3/2020 | 771.984   | 150.300         | -148.300          | 2.000                  |         | Bảo tàng Hà Nội             |                       |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Điện kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021. |            | 1 |   | Nam Từ Liêm | 2020-2021 | 2990/QĐ-UBND 06/7/2020                          | 101.589   | 55.000          | -18.000           | 37.000                 | 1       | BQLDA DTXDCT văn hóa xã hội |                       |

| STT      | Danh mục dự án                                                                                                                                                   | Nhóm dự án |          |   | Địa điểm   | KC-HT     | Dự án đầu tư                                                              |                  | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021  | Chủ đầu tư                                | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---|------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------|------------------------|----------|-------------------------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                  | A          | B        | C |            |           | Số quyết định                                                             | TMDT             |                 |                   |                        |          |                                           |         |
| 1        | 2                                                                                                                                                                | 3          | 4        | 5 | 6          | 7         | 8                                                                         | 9                | 10              | 11                | 12=10+11               | 13       | 14                                        | 15      |
| <b>b</b> | <b>Dự án điều chỉnh tăng</b>                                                                                                                                     | <b>1</b>   |          |   |            |           |                                                                           | <b>1.376.465</b> | <b>100.000</b>  | <b>250.000</b>    | <b>350.000</b>         |          |                                           |         |
| 1        | Công trình trọng điểm 2016 - 2020: Cung Thiều nhi Hà Nội                                                                                                         | 1          |          |   | Cầu Giấy   | 2020-2024 | 4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020                           | 1.376.465        | 100.000         | 250.000           | 350.000                |          | BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội               |         |
| V        | Lĩnh vực giáo dục - đào tạo                                                                                                                                      | 5          | 2        |   |            |           |                                                                           | 891.659          | 170.050         | -856              | 169.194                | 4        |                                           |         |
| <b>a</b> | <b>Dự án điều chỉnh giảm</b>                                                                                                                                     | <b>2</b>   |          |   |            |           |                                                                           | <b>598.860</b>   | <b>121.050</b>  | <b>-51.856</b>    | <b>69.194</b>          |          |                                           |         |
| 1        | Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội thuộc dự án "Tăng cường lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp" sử dụng vốn vay ODA của Chính Phủ Nhật Bản   | 1          |          |   | Đống Đa    | 2020-2022 | 1432/QĐ-TTg 21/9/2017; 1542/QĐ-LBTPXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019 | 289.752          | 58.244          | -24.740           | 33.504                 |          | Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội   |         |
|          | ODA Cấp phát                                                                                                                                                     |            |          |   |            |           |                                                                           | 223.336          | 33.504          |                   | 33.504                 |          |                                           |         |
|          | ODA Vay lại                                                                                                                                                      |            |          |   |            |           |                                                                           | 24.818           |                 |                   |                        |          |                                           |         |
|          | Vốn trong nước (NSTP)                                                                                                                                            |            |          |   |            |           |                                                                           | 41.598           | 24.740          | -24.740           |                        |          |                                           |         |
| 2        | Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án "Tăng cường lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp" sử dụng vốn vay ODA của Chính Phủ Nhật Bản | 1          |          |   | Hà Nội     | 2020-2022 | 1432/QĐ-TTg 21/9/2017; 1542/QĐ-LBTPXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 07/10/2019 | 309.108          | 62.806          | -27.116           | 35.690                 |          | Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội |         |
|          | ODA Cấp phát                                                                                                                                                     |            |          |   |            |           |                                                                           | 237.933          | 35.690          |                   | 35.690                 |          |                                           |         |
|          | ODA Vay lại                                                                                                                                                      |            |          |   |            |           |                                                                           | 26.437           |                 |                   |                        |          |                                           |         |
|          | Vốn trong nước (NSTP)                                                                                                                                            |            |          |   |            |           |                                                                           | 44.738           | 27.116          | -27.116           |                        |          |                                           |         |
| <b>b</b> | <b>Dự án điều chỉnh tăng</b>                                                                                                                                     | <b>3</b>   | <b>2</b> |   |            |           |                                                                           | <b>292.799</b>   | <b>49.000</b>   | <b>51.000</b>     | <b>100.000</b>         | <b>4</b> |                                           |         |
| 1        | Cải tạo, nâng cấp trường THPT Mê Linh, huyện Mê Linh                                                                                                             | 1          |          |   | Mê Linh    | 2019-2021 | 6110/QĐ-UBND 31/10/2019                                                   | 89.050           | 34.000          | 9.000             | 43.000                 | 1        | UBND huyện Mê Linh                        |         |
| 2        | Xây dựng, mở rộng trường THPT Phùng Khắc Khoan                                                                                                                   | 1          |          |   | Thạch Thất | 2019-2021 | 5930/QĐ-UBND 31/10/2018; 42/QĐ-UBND 05/01/2021                            | 55.900           |                 | 12.000            | 12.000                 | 1        | UBND huyện Thạch Thất                     |         |
| 3        | Xây dựng trường THPT Minh Hà                                                                                                                                     | 1          |          |   | Thạch Thất | 2019-2021 | 5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/01/2021                            | 75.545           |                 | 15.000            | 15.000                 | 1        | UBND huyện Thạch Thất                     |         |
| 4        | Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn                                                                                                             |            |          | 1 | Sóc Sơn    | 2020-2021 | 6117/QĐ-UBND 31/10/2019                                                   | 44.900           | 15.000          | 5.000             | 20.000                 | 1        | UBND huyện Sóc Sơn                        |         |
| 5        | Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B                                                                                                                               |            |          | 1 | Hoàn Kiếm  | 2020-2021 | 217/QĐ-UBND 13/01/2021                                                    | 27.404           |                 | 10.000            | 10.000                 |          | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp      |         |

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                                       | Nhóm dự án |    |   | Địa điểm  | KC-HT     | Dự án đầu tư                                     |            | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư                                      | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----|---|-----------|-----------|--------------------------------------------------|------------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|-------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                      | A          | B  | C |           |           | Số quyết định                                    | TMBĐT      |                 |                   |                        |         |                                                 |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                    | 3          | 4  | 5 | 6         | 7         | 8                                                | 9          | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                                              | 15      |
| VI   | Lĩnh vực bảo vệ môi trường                                                                                                                           | 2          |    |   |           |           |                                                  | 17.695.878 | 2.270.000       | -163.703          | 2.106.297              |         |                                                 |         |
| a    | Dự án điều chỉnh giảm                                                                                                                                | 2          |    |   |           |           |                                                  | 17.695.878 | 2.270.000       | -163.703          | 2.106.297              |         |                                                 |         |
| 1    | Công trình tương đương điểm 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội                                               | 1          |    |   | Thanh Trì | 2014-2022 | 7051/QĐ-UBND 20/11/2013                          | 16.293.444 | 2.170.000       | -70.000           | 2.100.000              |         | BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường |         |
|      | ODA Cấp phát                                                                                                                                         |            |    |   |           |           |                                                  | 13.709.042 | 2.000.000       |                   | 2.000.000              |         |                                                 |         |
|      | ODA Vay lại                                                                                                                                          |            |    |   |           |           |                                                  | 2.584.402  | 170.000         | -70.000           | 100.000                |         |                                                 |         |
|      | Vốn trong nước (NSTP)                                                                                                                                |            |    |   |           |           |                                                  | 1.402.434  | 100.000         | -93.703           | 6.297                  |         | Sở Tài nguyên và Môi trường                     |         |
| 2    | Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội                                                     | 1          |    |   | Hà Nội    | 2015-2021 | 6264/QĐ-UBND 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND 26/5/2020  | 1.402.434  | 100.000         | -93.703           | 6.297                  |         |                                                 |         |
| VII  | Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước                                                                                                           | 3          |    |   |           |           |                                                  | 2.026.918  | 280.000         | -90.000           | 190.000                | 1       |                                                 |         |
| a    | Dự án điều chỉnh giảm                                                                                                                                | 2          |    |   |           |           |                                                  | 1.729.138  | 265.000         | -125.000          | 140.000                |         |                                                 |         |
| 1    | Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh                                                                                | 1          |    |   | Đông Anh  | 2019-2021 | 6120/QĐ-UBND 31/10/2019                          | 817.629    | 115.000         | -50.000           | 65.000                 |         | BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường |         |
| 2    | Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trách, huyện Đông Anh                                                                                             | 1          |    |   | Đông Anh  | 2018-2022 | 6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020   | 911.509    | 150.000         | -75.000           | 75.000                 |         | BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường |         |
| b    | Dự án điều chỉnh tăng                                                                                                                                | 1          |    |   |           |           |                                                  | 297.780    | 15.000          | 35.000            | 50.000                 | 1       |                                                 |         |
| 1    | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang                                                                                                   | 1          |    |   | Đống Đa   | 2009-2021 | 7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020 | 297.780    | 15.000          | 35.000            | 50.000                 | 1       | BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường |         |
| VIII | Lĩnh vực đề điều                                                                                                                                     | 2          | 17 |   |           |           |                                                  | 983.443    | 99.000          | 368.600           | 467.600                | 17      |                                                 |         |
| a    | Dự án điều chỉnh giảm                                                                                                                                | 1          | 3  |   |           |           |                                                  | 360.746    | 99.000          | -27.400           | 71.600                 | 3       |                                                 |         |
| 1    | Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ |            | 1  |   | Chương Mỹ | 2020-2021 | 1633/QĐ-SNN 03/9/2020; 2099/QĐ-SNN 10/11/2020    | 50.106     | 25.000          | -7.700            | 17.300                 | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn          |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                | Nhóm dự án |    |    | Địa điểm          | KC-HT     | Dự án đầu tư                                                             |         | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư                                       | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----|----|-------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|--------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                               | A          | B  | C  |                   |           | Số quyết định                                                            | TMBĐT   |                 |                   |                        |         |                                                  |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                             | 3          | 4  | 5  | 6                 | 7         | 8                                                                        | 9       | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                                               | 15      |
| 2   | Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cấp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ                                                                     |            |    | 1  | Chương Mỹ         | 2020-2021 | 1632/QĐ-SNN 03/9/2020                                                    | 49.937  | 26.000          | -4.700            | 21.300                 | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn           |         |
| 3   | Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gạo) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì                                                                                    |            |    | 1  | Ba Vì             | 2020-2021 | 2092/QĐ-SNN 10/11/2020; 44/QĐ-SNN 19/01/2021                             | 29.286  | 28.000          | -2.000            | 26.000                 | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn           |         |
| 4   | Xây dựng đường hành lang chắn dê tuyến dê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì                                                                                                       |            | 1  |    | Ba Vì             | 2012-2021 | 5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018 | 231.417 | 20.000          | -13.000           | 7.000                  |         | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| b   | Dự án điều chỉnh tăng                                                                                                                                                         | 1          | 14 |    |                   |           |                                                                          | 622.697 |                 | 396.000           | 396.000                | 14      |                                                  |         |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đậu đến cầu Đông Quan, huyện Thường Tín |            |    | 1  | Thường Tín        | 2019-2021 | 5940/QĐ-UBND 31/10/2018; 2146/QĐ-UBND 14/5/2021                          | 62.166  |                 | 7.500             | 7.500                  | 1       | UBND huyện Thường Tín                            |         |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (bờ hữu từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu công Thần) thuộc huyện Phú Xuyên                                  |            |    | 1  | Phú Xuyên         | 2019-2021 | 5939/QĐ-UBND 31/10/2018 4233/QĐ-UBND 22/9/2021                           | 63.552  |                 | 25.000            | 25.000                 | 1       | UBND huyện Phú Xuyên                             |         |
| 3   | Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín                                                                                     | 1          |    |    | Thường Tín        | 2021-2022 | 772/QĐ-UBND 18/02/2021                                                   | 105.887 |                 | 20.000            | 20.000                 |         | UBND huyện Thường Tín                            |         |
|     | Dự án xử lý khẩn cấp                                                                                                                                                          |            |    | 12 |                   |           |                                                                          | 387.581 | -               | 343.500           | 343.500                | 12      |                                                  |         |
| 1   | Xử lý cấp bách sự cố sạt, sập cống xả trạm bơm tiêu Tào Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức                                                          |            |    | 1  | Mỹ Đức            | 2020-2021 | 113/QĐ-SNN ngày 02/02/2021                                               | 5.726   |                 | 5.000             | 5.000                  | 1       | UBND huyện Mỹ Đức                                |         |
| 2   | Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội                                                                                    |            |    | 1  | Ba Vì             | 2020-2021 | 860/QĐ-SNN 27/7/2021                                                     | 7.975   |                 | 6.500             | 6.500                  | 1       | UBND huyện Ba Vì                                 |         |
| 3   | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt, sập mái kè Sơn Tây và kè Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ                                                    |            |    | 1  | Sơn Tây, Phúc Thọ | 2021      | 847/QĐ-SNN 21/7/2021                                                     | 79.200  |                 | 70.000            | 70.000                 | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn           |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                               | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm  | KC-HT     | Dự án đầu tư                                                            |           | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư                             | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-----------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|----------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                              | A          | B | C |           |           | Số quyết định                                                           | TMBĐT     |                 |                   |                        |         |                                        |         |
| 1   | 2                                                                                                                                            | 3          | 4 | 5 | 6         | 7         | 8                                                                       | 9         | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                                     | 15      |
| 4   | Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Duống tương ứng từ K2+700 Đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh                      |            |   | 1 | Đông Anh  | 2020-2021 | 338/QĐ-SNN ngày 31/3/2021                                               | 48.844    |                 | 41.000            | 41.000                 | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| 5   | Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy |            |   | 1 | Thanh Oai | 2021      | 863/QĐ-SNN ngày 27/7/2021                                               | 13.817    |                 | 11.000            | 11.000                 | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| 6   | Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đông Tiến, huyện Ứng Hòa                                            |            |   | 1 | Ứng Hòa   | 2021      | 862/QĐ-SNN ngày 27/7/2021                                               | 1.223     |                 | 1.000             | 1.000                  | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| 7   | Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lồ từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn                                         |            |   | 1 | Sóc Sơn   | 2021      | 861/QĐ-SNN ngày 27/7/2021                                               | 9.425     |                 | 8.000             | 8.000                  | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| 8   | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức                                    |            |   | 1 | Mỹ Đức    |           | 943/QĐ-SNN ngày 11/8/2021                                               | 35.430    |                 | 32.000            | 32.000                 | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| 9   | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ                                           |            |   | 1 | Chương Mỹ |           | 942/QĐ-SNN ngày 11/8/2021                                               | 49.143    |                 | 45.000            | 45.000                 | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| 10  | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã: Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ                            |            |   | 1 | Chương Mỹ |           | 939/QĐ-SNN ngày 11/8/2021                                               | 74.800    |                 | 68.000            | 68.000                 | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| 11  | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa                                                 |            |   | 1 | Ứng Hòa   |           | 944/QĐ-SNN ngày 11/8/2021                                               | 17.998    |                 | 16.000            | 16.000                 | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| 12  | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đông Phú, huyện Chương Mỹ                                           |            |   | 1 | Chương Mỹ |           | 938/QĐ-SNN ngày 11/8/2021                                               | 44.000    |                 | 40.000            | 40.000                 | 1       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| IX  | Lĩnh vực thủy lợi                                                                                                                            | 2          | 3 | 2 |           |           |                                                                         | 9.960.831 | 497.000         |                   | 497.000                | 1       |                                        |         |
| a   | Dự án điều chỉnh giảm                                                                                                                        | 1          | 1 | 2 |           |           |                                                                         | 4.529.168 | 297.000         | -130.000          | 167.000                | 1       |                                        |         |
| 1   | Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì                                 | 1          |   |   | Ba Vì     | 2011-2020 | 4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN 18/10/2017 | 4.253.765 | 250.000         | -113.000          | 137.000                |         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |         |

| STT      | Danh mục dự án                                                                                                                      | Nhóm dự án |           |           | Địa điểm                                       | KC-HT     | Dự án đầu tư                                                                 |                   | KH 2021 đã giao  | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021   | Chủ đầu tư                                       | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------------|-----------|--------------------------------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                     | A          | B         | C         |                                                |           | Số quyết định                                                                | TMDT              |                  |                   |                        |           |                                                  |         |
| 1        | 2                                                                                                                                   | 3          | 4         | 5         | 6                                              | 7         | 8                                                                            | 9                 | 10               | 11                | 12=10+11               | 13        | 14                                               | 15      |
| 2        | Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm                                                                                         |            |           | 1         | Bắc Từ Liêm                                    | 2012-2021 | 2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020      | 69.990            | 4.000            | -3.000            | 1.000                  |           | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| 3        | Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất                                                                                   |            | 1         |           | Thạch Thất                                     | 2010-2021 | 109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019       | 161.715           | 18.000           | -12.500           | 5.500                  |           | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| 4        | Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)                                            |            |           | 1         | Thanh Trì                                      | 2019-2021 | 6050/QĐ-UBND 30/10/2019                                                      | 43.698            | 25.000           | -1.500            | 23.500                 | 1         | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| <b>b</b> | <b>Dự án điều chỉnh tăng</b>                                                                                                        | <b>1</b>   | <b>2</b>  |           |                                                |           |                                                                              | <b>5.431.663</b>  | <b>200.000</b>   | <b>130.000</b>    | <b>330.000</b>         |           |                                                  |         |
| 1        | Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng, huyện Mê Linh                                                         |            | 1         |           | Mê Linh                                        | 2014-2024 | 6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021                              | 454.778           |                  | 5.000             | 5.000                  |           | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| 2        | Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín                                          |            | 1         |           | Thường Tín                                     | 2021-2024 | 5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021                              | 254.033           |                  | 5.000             | 5.000                  |           | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và phát triển nông thôn |         |
| 3        | <b>Công trình trọng điểm 2016-2020:</b><br>Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) | 1          |           |           | Hà Đông                                        | 2015-2022 | 1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 | 4.722.852         | 200.000          | 120.000           | 320.000                |           | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn           |         |
| <b>X</b> | <b>Lĩnh vực giao thông</b>                                                                                                          | <b>5</b>   | <b>55</b> | <b>10</b> |                                                |           |                                                                              | <b>54.755.789</b> | <b>6.036.737</b> | <b>-1.520.741</b> | <b>4.515.996</b>       | <b>14</b> |                                                  |         |
| <b>a</b> | <b>Dự án điều chỉnh giảm</b>                                                                                                        | <b>3</b>   | <b>35</b> | <b>7</b>  |                                                |           |                                                                              | <b>41.022.110</b> | <b>5.298.262</b> | <b>-2.762.741</b> | <b>2.535.521</b>       | <b>3</b>  |                                                  |         |
| 1        | <b>Công trình trọng điểm 2016-2020:</b> Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị TPHN số 2 đoạn Nam Thăng Long-Trần Hưng Đạo.          | 1          |           |           | Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, | 2009-2022 | 2054/QĐ-UBND 13/11/2008                                                      | 19.555.000        | 850.000          | -7.900            | 842.100                |           | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội              |         |
|          | ODA Cấp phát                                                                                                                        |            |           |           |                                                |           |                                                                              | 16.485.000        | 800.000          |                   | 800.000                |           |                                                  |         |
|          | ODA Vay lại                                                                                                                         |            |           |           |                                                |           |                                                                              |                   |                  |                   |                        |           |                                                  |         |
|          | Vốn trong nước (NSTP), trong đó:                                                                                                    |            |           |           |                                                |           |                                                                              | 3.070.000         | 50.000           | -7.900            | 42.100                 |           |                                                  |         |
|          | - Giao BQL đường sắt đô thị Hà Nội                                                                                                  |            |           |           |                                                |           |                                                                              |                   |                  |                   | 22.100                 |           |                                                  |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                  | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm    | KC-HT     | Dự án đầu tư                                                              |           | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư                           | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|--------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                 | A          | B | C |             |           | Số quyết định                                                             | TMDT      |                 |                   |                        |         |                                      |         |
| 1   | 2                                                                                                                                               | 3          | 4 | 5 | 6           | 7         | 8                                                                         | 9         | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                                   | 15      |
|     | - Giao UBND quận Bắc Từ Liêm để GPMB                                                                                                            |            |   |   |             |           |                                                                           |           |                 |                   | 20.000                 |         | UBND quận Bắc Từ Liêm                |         |
| 2   | Dự án Hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội                              |            |   | 1 | Hà Nội      | 2019-2021 | 6996/QĐ-UBND 6/12/2019                                                    | 105.240   | 650             | -610              | 40                     |         | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội  |         |
|     | ODA Cấp phát                                                                                                                                    |            |   |   |             |           |                                                                           | 90.240    |                 |                   |                        |         |                                      |         |
|     | ODA Vay lại                                                                                                                                     |            |   |   |             |           |                                                                           |           |                 |                   |                        |         |                                      |         |
|     | Vốn trong nước (NSTP)                                                                                                                           |            |   |   |             |           |                                                                           | 15.000    | 650             | -610              | 40                     |         |                                      |         |
| 3   | Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội                                                                    |            | 1 |   |             |           |                                                                           |           |                 |                   |                        |         |                                      |         |
|     | ODA Cấp phát                                                                                                                                    |            |   |   |             | 2014-2022 | 3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021   | 1.296.900 | 560.612         | -25.930           | 534.682                |         | BQLDA ĐTXDCT giao thông              |         |
|     | ODA Vay lại                                                                                                                                     |            |   |   |             |           |                                                                           | 813.934   | 447.422         |                   | 447.422                |         |                                      |         |
|     | Vốn trong nước (NSTP)                                                                                                                           |            |   |   |             |           |                                                                           | 355.366   | 83.190          | -25.930           | 83.190                 |         |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                 |            |   |   |             |           |                                                                           | 127.600   | 30.000          |                   | 4.070                  |         |                                      |         |
| 4   | Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1                     | 1          |   |   | Đống Đa     | 2018-2024 | 5757/QĐ-UBND 25/10/2018                                                   | 7.210.958 | 1.521.000       | -1.421.000        | 100.000                |         | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
| 5   | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút An Dương - Đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ |            | 1 |   | Tây Hồ      | 2017-2021 | 3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019                            | 815.864   | 100.000         | -72.000           | 28.000                 |         | BQLDA ĐTXDCT giao thông              |         |
| 6   | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32                                                |            |   |   |             |           |                                                                           |           |                 |                   |                        |         |                                      |         |
|     | Xây dựng đường vành đai 3,5 (Cắt đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500).                                                       |            | 1 |   | Hoài Đức    | 2017-2021 | 7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019                          | 1.355.455 | 100.000         | -44.000           | 56.000                 |         | UBND huyện Hoài Đức                  |         |
| 7   | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm  |            | 1 |   | Bắc từ Liêm | 2017-2021 | 5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019                          | 1.494.473 | 175.000         | -65.000           | 110.000                |         | UBND quận Bắc Từ Liêm                |         |
| 8   | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch                                                |            | 1 |   | Đống Đa     | 2018-2021 | 1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020 | 147.280   | 50.000          | -18.000           | 32.000                 |         | BQLDA ĐTXDCT giao thông              |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                      | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm  | KC-HT     | Dự án đầu tư                                                                                                          |         | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư              | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|-------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                     | A          | B | C |           |           | Số quyết định                                                                                                         | TMDT    |                 |                   |                        |         |                         |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                   | 3          | 4 | 5 | 6         | 7         | 8                                                                                                                     | 9       | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                      | 15      |
| 9   | Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn                                                                                                               | 1          |   |   | Sóc Sơn   | 2019-2021 | 2936/QĐ-UBND 04/6/2019; 765/QĐ-UBND 17/2/2021                                                                         | 68.575  | 23.000          | -21.000           | 2.000                  |         | BQLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 10  | Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch                                                                                                                                           | 1          |   |   | Ba Đình   | 2018-2021 | 5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND ngày 14/5/2021                                          | 72.891  | 5.000           | -4.000            | 1.000                  |         | BQLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 11  | Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc) | 1          |   |   | Đống Đa   | 2018-2022 | 4888/QĐ-UBND, 21/10/2011                                                                                              | 189.840 | 5.000           | -4.000            | 1.000                  |         | BQLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 12  | Xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội                                                                 | 1          |   |   | Phú Xuyên | 2015-2021 | 3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020                                                                        | 89.172  | 5.000           | -4.000            | 1.000                  |         | BQLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 13  | Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - Km189)                                                                                                         | 1          |   |   | Thanh Trì | 2010-2022 | 3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 417/QĐ-UBND 13/8/2020; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021 | 887.735 | 30.000          | -24.800           | 5.200                  |         | BQLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 14  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TL412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi Hồ Suối Hai)                                                                                                     | 1          |   |   | Ba Vì     | 2020-2022 | 6067/QĐ-UBND 31/10/2019                                                                                               | 255.000 | 130.000         | -50.000           | 80.000                 |         | UBND huyện Ba Vì        |         |
| 15  | Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai (Giai đoạn 1), huyện Ba Vì                                                                                         | 1          |   |   | Ba Vì     | 2018-2021 | 8546/QĐ-UBND 8/12/2017                                                                                                | 165.604 | 26.000          | -26.000           |                        |         | UBND huyện Ba Vì        |         |
| 16  | Xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.                                                                |            | 1 |   | Chương Mỹ | 2015-2021 | 3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015                                                                      | 26.865  | 20.000          | -20.000           |                        |         | UBND huyện Chương Mỹ    |         |
| 17  | Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông - Kim Hoa, huyện Mê Linh                                                                                                                           | 1          |   |   | Mê Linh   | 2016-2021 | 4355/QĐ-UBND 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019                                                                        | 154.367 | 55.000          | -45.000           | 10.000                 |         | UBND huyện Mê Linh      |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                  | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm    | KC-HT     | Dự án đầu tư                                                                        |         | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư            | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|-----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                 | A          | B | C |             |           | Số quyết định                                                                       | TMBT    |                 |                   |                        |         |                       |         |
| 1   | 2                                                                                                                               | 3          | 4 | 5 | 6           | 7         | 8                                                                                   | 9       | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                    | 15      |
| 18  | Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (nay là đường Võ Văn Kiệt), huyện Mê Linh (giai đoạn I) |            | 1 |   | Mê Linh     | 2019-2021 | 6528/QĐ-UBND<br>30/10/2013;<br>412/QĐ-UBND<br>21/01/2019                            | 89.152  | 25.000          | -24.900           | 100                    |         | UBND huyện Mê Linh    |         |
| 19  | Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)                                    |            | 1 |   | Phú Xuyên   | 2019-2021 | 3539/QĐ-UBND<br>03/7/2019                                                           | 283.795 | 148.000         | -68.000           | 80.000                 |         | UBND huyện Phú Xuyên  |         |
| 20  | Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên   |            | 1 |   | Phú Xuyên   | 2019-2022 | 5482/QĐ-UBND<br>12/10/2018                                                          | 156.156 | 60.000          | -25.000           | 35.000                 |         | UBND huyện Phú Xuyên  |         |
| 21  | Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng), huyện Phú Xuyên                                             |            | 1 |   | Phú Xuyên   | 2019-2021 | 275/QĐ-UBND<br>14/01/2020                                                           | 316.430 | 150.000         | -87.000           | 63.000                 |         | UBND huyện Phú Xuyên  |         |
| 22  | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ                                               |            | 1 |   | Phúc Thọ    | 2019-2021 | 5250/QĐ-UBND<br>02/10/2018                                                          | 159.661 | 33.000          | -26.000           | 7.000                  | 1       | UBND huyện Phúc Thọ   |         |
| 23  | Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315, huyện Quốc Oai            |            | 1 |   | Quốc Oai    | 2018-2021 | 5622/QĐ-UBND<br>19/10/2018;<br>5335/QĐ-UBND<br>30/11/2020                           | 487.687 | 80.000          | -20.000           | 60.000                 | 1       | UBND huyện Quốc Oai   |         |
| 24  | Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 418 đoạn Km0-Km3, thị xã Sơn Tây                                                                |            | 1 |   | Sơn Tây     | 2019-2022 | 6009/QĐ-UBND<br>31/10/2018; 4938/QĐ-UBND<br>03/11/2021                              | 76.668  | 55.000          | -31.000           | 24.000                 |         | UBND thị xã Sơn Tây   |         |
| 25  | Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Công bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây                                                     |            |   | 1 | Sơn Tây     | 2019-2022 | 5954/QĐ-UBND<br>28/10/2019                                                          | 71.002  | 40.000          | -21.000           | 19.000                 |         | UBND thị xã Sơn Tây   |         |
| 26  | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan)                        |            | 1 |   | Thạch Thất  | 201-2021  | 6058/QĐ-UBND<br>31/10/2019                                                          | 385.017 | 70.000          | -27.000           | 43.000                 |         | UBND huyện Thạch Thất |         |
| 27  | Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh nương thoát nước Thủy Khuê (đoạn từ dốc La Phò đến Cổng Đò)                    |            | 1 |   | Tây Hồ      | 2012-2023 | 574/QĐ-UBND<br>03/02/2009;<br>7079/QĐ-UBND<br>23/12/2015; 2986/QĐ-UBND<br>06/7/2020 | 421.764 | 40.000          | -18.000           | 22.000                 |         | UBND quận Tây Hồ      |         |
| 28  | Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng                                                       |            | 1 |   | Bắc Từ Liêm | 2006-2021 | 4229/QĐ-UBND<br>12/8/2014;<br>4399/QĐ-UBND<br>30/9/2020                             | 218.649 | 6.000           | -6.000            |                        |         | UBND quận Bắc Từ Liêm |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                       | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm                    | KC-HT                | Dự án đầu tư                                                                       |         | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư                              | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-----------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|-----------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                      | A          | B | C |                             |                      | Số quyết định                                                                      | TMDT    |                 |                   |                        |         |                                         |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                    | 3          | 4 | 5 | 6                           | 7                    | 8                                                                                  | 9       | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                                      | 15      |
| 29  | Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mổ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm                                                                                             | 1          |   |   | Nam Từ Liêm                 | 2017-<br>quý IV/2020 | số 2307/QĐ-UBND<br>17/4/2017; số<br>1878/QĐ-UBND<br>ngày 18/4/2019                 | 436.735 | 25.000          | -19.000           | 6.000                  |         | BQLDA ĐTXDCT<br>giao thông              |         |
| 30  | Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414), huyện Ba Vì, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội | 1          |   |   | Ba Vì                       | 2018-<br>2021        | 5672/QĐ-UBND<br>23/10/2018; 5979/QĐ-UBND<br>29/10/2019                             | 206.103 | 5.000           | -3.000            | 2.000                  | 1       | BQLDA ĐTXDCT<br>giao thông              |         |
| 31  | Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên                                                                                            | 1          |   |   | Phú Xuyên                   | 2013-<br>2022        | 5064/QĐ-UBND<br>31/10/2011<br>1985/QĐ-UBND<br>09/5/2018; 1742/QĐ-UBND<br>28/4/2020 | 261.820 | 5.000           | -4.000            | 1.000                  |         | BQLDA ĐTXDCT<br>giao thông              |         |
| 32  | Cải tạo nâng cấp tuyến đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)                                                                                                     | 1          |   |   | Sóc Sơn                     | 2015-<br>2021        | 5570/QĐ-UBND<br>28/10/2014; 923/QĐ-UBND<br>02/3/2020                               | 197.204 | 25.000          | -20.000           | 5.000                  |         | BQLDA ĐTXDCT<br>giao thông              |         |
| 33  | Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm                                                                                                                                            | 1          |   |   | Nam Từ Liêm                 | 2019-<br>2022        | 6076/QĐ-UBND<br>31/10/2019                                                         | 175.800 | 20.000          | -18.000           | 2.000                  |         | BQLDA ĐTXDCT<br>giao thông              |         |
| 34  | Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cối, huyện Phú Xuyên                                                                                                                        |            | 1 |   | Phú Xuyên                   | 2019-<br>2020        | 3204/QĐ-UBND<br>13/6/2019                                                          | 56.684  | 10.000          | -8.500            | 1.500                  |         | BQLDA ĐTXDCT<br>giao thông              |         |
| 35  | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường vào khu công nghiệp sạch Sóc Sơn                                                                                                                   |            |   | 1 | Sóc Sơn                     | 2019-<br>2022        | số 875/QĐ-UBND<br>22/02/2021                                                       | 334.099 | 50.000          | -45.000           | 5.000                  |         | BQLDA ĐTXDCT<br>giao thông              |         |
| 36  | Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32                                                                                 |            |   | 1 | Nam Từ Liêm;<br>Bắc Từ Liêm | 2020-<br>2022        | số 4760/QĐ-UBND<br>23/10/2020                                                      | 380.126 | 72.000          | -50.000           | 22.000                 |         | BQLDA ĐTXDCT<br>giao thông              |         |
| 37  | Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm                                                                                 |            | 1 |   | Bắc Từ Liêm                 | 2020-<br>2024        | 4141/QĐ-UBND<br>16/9/2020                                                          | 570.974 | 100.000         | -100.000          |                        |         | BQLDA ĐTXDCT<br>dân dụng và công nghiệp |         |
| 38  | Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía bắc khu công nghiệp Vĩnh Tuy                                                                                                    |            | 1 |   | Hoàng Mai                   | 2013-<br>2021        | 1513/QĐ-UBND<br>28/3/2018;<br>3724/QĐ-UBND<br>24/8/2020                            | 152.485 | 20.000          | -17.000           | 3.000                  |         | UBND quận Hoàng Mai                     |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                               | Nhóm dự án |    |   | Địa điểm  | KC-HT     | Dự án đầu tư                                                           |            | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư              | Ghi chú         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----|---|-----------|-----------|------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|-------------------------|-----------------|
|     |                                                                                                              | A          | B  | C |           |           | Số quyết định                                                          | TMBĐT      |                 |                   |                        |         |                         |                 |
| 1   | 2                                                                                                            | 3          | 4  | 5 | 6         | 7         | 8                                                                      | 9          | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                      | 15              |
| 39  | Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội |            | 1  |   | Cầu Giấy  | 2018-2021 | 7867/QĐ-UBND 10/11/2017                                                | 59.611     | 11.000          | -3.601            | 7.399                  |         | UBND quận Cầu Giấy      |                 |
| 40  | Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức                                                                          |            | 1  |   | Mỹ Đức    | 2020-2022 | 3823/QĐ-UBND 26/8/2020                                                 | 288.497    | 110.000         | -45.000           | 65.000                 |         | UBND huyện Mỹ Đức       |                 |
| 41  | Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá, Hà Nội)          |            | 1  |   | Mỹ Đức    | 2020-2021 | 638/QĐ-UBND 05/02/2020                                                 | 127.182    | 52.000          | -15.000           | 37.000                 |         | UBND huyện Mỹ Đức       |                 |
| 42  | Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức                            |            |    | 1 | Mỹ Đức    | 2020-2021 | 7103/QĐ-UBND 16/12/2019                                                | 48.640     | 25.000          | -10.000           | 15.000                 |         | UBND huyện Mỹ Đức       |                 |
| 43  | Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú Cát (nay là đường vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai |            | 1  |   | Quốc Oai  | 2020-2022 | 6062/QĐ-UBND 31/10/2019                                                | 482.536    | 150.000         | -50.000           | 100.000                |         | UBND huyện Quốc Oai     |                 |
| 44  | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai              |            | 1  |   | Thanh Oai | 2020-2022 | 2290/QĐ-UBND 04/6/2020                                                 | 386.154    | 225.000         | -120.000          | 105.000                |         | UBND huyện Thanh Oai    |                 |
| 45  | Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Bảo đến nút Núi Trúc)                                 |            | 1  |   | Ba Đình   | 2009-2020 | 1096/QĐ-UBND 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019 | 300.259    | 30.000          | -27.500           | 2.500                  |         | BQLDA ĐTXDCT giao thông |                 |
| b   | Dự án điều chỉnh rãnh                                                                                        | 2          | 20 | 3 |           |           |                                                                        | 13.733,679 | 738.475         | 1.242.000         | 1.980.475              | 11      |                         |                 |
| 1   | Đầu tư xây dựng đường ngang đê Dẫy - TL419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức                                  |            | 1  |   | Mỹ Đức    | 2018-2021 | 5704/QĐ-UBND 23/10/2018; 401/QĐ-UBND 19/01/2021                        | 79.398     |                 | 14.000            | 14.000                 | 1       | UBND huyện Mỹ Đức       |                 |
| 2   | Nâng cấp, cải tạo xây dựng tuyến đường tỉnh lộ 419, đoạn Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức                   |            | 1  |   | Mỹ Đức    | 2016-2021 | 4010/QĐ-UBND 11/9/2012; 1836/QĐ-UBND 19/4/2016; 1930/QĐ-UBND 29/4/2021 | 527.263    |                 | 10.000            | 10.000                 | 1       | UBND huyện Mỹ Đức       |                 |
| 3   | Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức                                    |            | 1  |   | Hoài Đức  | 2019-2021 | 5432/QĐ-UBND 30/10/2019                                                | 1.026.290  |                 | 110.000           | 110.000                |         | UBND huyện Hoài Đức     | NSTP- 50% TMBĐT |
| 4   | Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.                              |            | 1  |   | Hoài Đức  | 2019-2021 | 5388/QĐ-UBND 30/10/2019                                                | 421.503    | 20.000          | 20.000            | 40.000                 |         | UBND huyện Hoài Đức     | NSTP- 50% TMBĐT |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                      | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm              | KC-HT     | Dự án đầu tư                                                               |           | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư              | Ghi chú        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-----------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|-------------------------|----------------|
|     |                                                                                                                                                     | A          | B | C |                       |           | Số quyết định                                                              | TMDT      |                 |                   |                        |         |                         |                |
| 1   | 2                                                                                                                                                   | 3          | 4 | 5 | 6                     | 7         | 8                                                                          | 9         | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                      | 15             |
| 5   | Đường Lại Yên – Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức                                                           |            | 1 |   | Hoài Đức              | 2019-2021 | 5343/QĐ-UBND 30/10/2019                                                    | 469.885   | 19.000          | 20.000            | 39.000                 |         | UBND huyện Hoài Đức     | NSTP: 50% TMDT |
| 6   | Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội                                                                            |            | 1 |   | Thanh Oai             | 2021-2025 | 4309/QĐ-UBND; 24/9/2020                                                    | 523.858   | 50.000          | 100.000           | 150.000                |         | UBND huyện Thanh Oai    |                |
| 7   | Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ Quốc lộ 21B - đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai                        |            | 1 |   | Thanh Oai             | 2018-2021 | 5746/QĐ-UBND 25/10/2018                                                    | 121.496   |                 | 10.000            | 10.000                 | 1       | UBND huyện Thanh Oai    |                |
| 8   | Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân                                                                                 |            | 1 |   | Thanh Xuân            | 2017-2021 | 7623/QĐ-UBND 31/10/2017; 5821/QĐ-UBND 31/12/2020                           | 366.234   |                 | 9.000             | 9.000                  | 1       | UBND quận Thanh Xuân    |                |
| 9   | <b>Công trình trọng điểm 2016-2020:</b><br>Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long<br>Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT | 1          |   |   | Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm | 2016-2021 | 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019 | 3.113.000 | 10.000          | 20.000            | 30.000                 |         | BQLDA ĐTXDCT giao thông |                |
| 10  | <b>Công trình trọng điểm:</b> Xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2                                                                                    | 1          |   |   | Long Biên             | 2020-2024 | 2673/QĐ-UBND 24/6/2020                                                     | 2.538.153 | 594.475         | 310.000           | 904.475                |         | BQLDA ĐTXDCT giao thông |                |
| 11  | Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp đường 23B (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước)                                                                 |            | 1 |   | Mê Linh               | 2011-2021 | 3858/QĐ-UBND 26/6/2017; 2748/QĐ-UBND 24/5/2019                             | 401.533   |                 | 5.000             | 5.000                  | 1       | BQLDA ĐTXDCT giao thông |                |
| 12  | Xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3                                                       |            | 1 |   | Hoàng Mai             | 2018-2022 | 5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020                            | 341.672   | 25.000          | 45.000            | 70.000                 | 1       | BQLDA ĐTXDCT giao thông |                |
| 13  | Xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải phòng                                              |            | 1 |   | Long Biên; Gia Lâm    | 2019-2021 | 3213/QĐ-UBND 14/6/2019; 5054/QĐ-UBND 11/11/2020                            | 402.161   | 10.000          | 50.000            | 60.000                 | 1       | BQLDA ĐTXDCT giao thông |                |
| 14  | Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.          |            | 1 |   | Nam Từ Liêm; Hoài Đức | 2010-2021 | 3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019                             | 270.177   | 10.000          | 35.000            | 45.000                 | 1       | BQLDA ĐTXDCT giao thông |                |
| 15  | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì                                       |            | 1 |   | Ba Vì                 | 2022-2025 | 3989/QĐ-UBND ngày 23/8/2021                                                | 365.355   |                 | 5.000             | 5.000                  |         | UBND huyện Ba Vì        |                |

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                        | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm    | KC-HT     | Dự án đầu tư            |         | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư                          | Ghi chú             |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-------------|-----------|-------------------------|---------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|-------------------------------------|---------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                       | A          | B | C |             |           | Số quyết định           | TMBĐT   |                 |                   |                        |         |                                     |                     |
| 1    | 2                                                                                                                                                                                                                     | 3          | 4 | 5 | 6           | 7         | 8                       | 9       | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                                  | 15                  |
| 16   | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuận Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nông Thuận Mỹ), huyện Ba Vì                                                                                 |            | 1 |   | Ba Vì       | 2021-2024 | 4062/QĐ-UBND 01/9/2021  | 276.732 |                 | 5.000             | 5.000                  |         | UBND huyện Ba Vì                    |                     |
| 17   | Đầu tư cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây                                                                                                                                       |            | 1 |   | Sơn Tây     | 2021-2024 | 2592/QĐ-UBND 14/6/2021  | 474.861 |                 | 5.000             | 5.000                  |         | UBND thị xã Sơn Tây                 |                     |
| 18   | Đầu tư Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vĩ Thù đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây                                                                                                                            |            | 1 |   | Sơn Tây     | 2021-2024 | 2593/QĐ-UBND 14/6/2021  | 390.307 |                 | 80.000            | 80.000                 |         | UBND thị xã Sơn Tây                 |                     |
| 19   | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai                                                                      |            | 1 |   | Thanh Oai   | 2021-2023 | 2719/QĐ-UBND 24/6/2021  | 382.300 |                 | 180.000           | 180.000                |         | UBND huyện Thanh Oai                |                     |
| 20   | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngừ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì                                                                                                                                                    |            | 1 |   | Thanh Trì   | 2020-2022 | 5497/QĐ-UBND 08/12/2020 | 205.890 |                 | 5.000             | 5.000                  |         | UBND huyện Thanh Trì                |                     |
| 21   | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Văn Đình đến đường tỉnh lộ 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa                                                                                                         |            | 1 |   | Ứng Hòa     | 2021-2025 | 2718/QĐ-UBND 24/6/2021  | 651.987 |                 | 190.000           | 190.000                |         | UBND huyện Ứng Hòa                  |                     |
| 22   | Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng                                                                                    |            | 1 |   | Quốc Oai    | 2021-2023 | 1161/QĐ-UBND 10/3/2021  | 370.315 |                 | 2.000             | 2.000                  |         | BQLDA ĐTXDCT giao thông             |                     |
| 23   | Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá), Hoài Đức                                                                                                                                        |            |   | 1 | Hoài Đức    | 2021-2022 | 5169/QĐ-UBND 17/11/2020 | 4.568   |                 | 4.000             | 4.000                  | 1       | BQLDA ĐTXDCT giao thông             |                     |
| 24   | Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên                                                                                                                                           |            |   | 1 | Long Biên   | 2020-2021 | 5461/QĐ-UBND 07/12/2020 | 4.079   |                 | 3.800             | 3.800                  | 1       | BQLDA ĐTXDCT giao thông             |                     |
| 25   | Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên                                                                                                                                           |            |   | 1 | Long Biên   | 2020-2021 | 5460/QĐ-UBND 07/12/2020 | 4.663   |                 | 4.200             | 4.200                  | 1       | BQLDA ĐTXDCT giao thông             |                     |
| XI   | Lĩnh vực phát thanh, truyền hình                                                                                                                                                                                      |            | 1 | 1 |             |           |                         | 139.674 | 41.000          | -29.000           | 12.000                 |         |                                     |                     |
| XI.1 | Dự án điều chỉnh giám                                                                                                                                                                                                 |            | 1 | 1 |             |           |                         | 139.674 | 41.000          | -29.000           | 12.000                 |         |                                     |                     |
| 1    | Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đới phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân. |            |   | 1 | Nam Từ Liêm | 2019-2021 | 1730/QĐ-UBND 27/4/2020  | 41.120  | 21.000          | -9.000            | 12.000                 |         | Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội | NSTP 20.56 tỷ đồng. |

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                               | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm            | KC-HT     | Dự án đầu tư                                     |           | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư                           | Ghi chú            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|---------------------|-----------|--------------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|--------------------------------------|--------------------|
|      |                                                                                                                                                                                              | A          | B | C |                     |           | Số quyết định                                    | TMBĐT     |                 |                   |                        |         |                                      |                    |
| 1    | 2                                                                                                                                                                                            | 3          | 4 | 5 | 6                   | 7         | 8                                                | 9         | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                                   | 15                 |
| 2    | Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020                                                                                                     |            | 1 |   | Phủ đò, Nam Từ Liêm | 2019-2021 | 2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 08/02/2021   | 98.554    | 20.000          | -20.000           |                        |         | Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội  | NSTP 74,0 tỷ đồng. |
| XII  | Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật tái định cư                                                                                                                                                        |            | 5 |   |                     |           |                                                  | 918.142   | 92.000          | 13.000            | 105.000                | 3       |                                      |                    |
| a    | Dự án điều chỉnh giảm                                                                                                                                                                        |            | 1 |   |                     |           |                                                  | 56.740    | 37.000          | -24.000           | 13.000                 |         |                                      |                    |
| 1    | Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây                                                                                                           |            | 1 |   | Sơn Tây             | 2016-2021 | 2105/QĐ-UBND 05/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019  | 56.740    | 37.000          | -24.000           | 13.000                 |         | UBND thị xã Sơn Tây                  |                    |
| b    | Dự án điều chỉnh tăng                                                                                                                                                                        |            | 4 |   |                     |           |                                                  | 861.402   | 55.000          | 37.000            | 92.000                 | 3       |                                      |                    |
| 1    | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Khu liên hiệp xử lý chất thải Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn) |            | 1 |   | xã Hồng Kỳ, Sóc Sơn | 2019-2021 | 1570/QĐ-UBND 26/5/2020                           | 101.600   |                 | 12.000            | 12.000                 | 1       | UBND huyện Sóc Sơn                   |                    |
| 2    | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCST Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn)                   |            | 1 |   | Nam Sơn, Sóc Sơn    | 2019-2021 | 2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020  | 121.000   |                 | 5.000             | 5.000                  | 1       | UBND huyện Sóc Sơn                   |                    |
| 3    | Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCST Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn)                               |            | 1 |   | xã Bắc Sơn, Sóc Sơn | 2019-2021 | 3270/QĐ-UBND 22/9/2020                           | 114.376   | 30.000          | 8.000             | 38.000                 | 1       | UBND huyện Sóc Sơn                   |                    |
| 4    | Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu trồng niêm danh nhân Chu Văn An và các dự án đầu tư thuộc huyện Thanh Trì                                                                               |            | 1 |   | Thanh Trì           | 2019-2024 | 4112/QĐ-UBND 31/7/2019                           | 524.426   | 25.000          | 12.000            | 37.000                 |         | UBND huyện Thanh Trì                 |                    |
| XIII | Lĩnh vực tòa án, viện kiểm sát                                                                                                                                                               |            | 4 | 3 |                     |           |                                                  | 1.188.499 | 247.000         | 53.000            | 300.000                | 2       |                                      |                    |
| a    | Dự án điều chỉnh giảm                                                                                                                                                                        |            | 3 | 2 |                     |           |                                                  | 457.493   | 147.000         | -52.000           | 95.000                 | 1       |                                      |                    |
| 1    | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội                                                                                                                                      |            | 1 |   | Hoàng Mai           | 2018-2021 | 6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020 | 301.091   | 60.000          | -20.000           | 40.000                 | 1       | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |                    |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                     | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm     | KC-HT     | Dự án đầu tư                                                 |           | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư                           | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|--------------|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|--------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                    | A          | B | C |              |           | Số quyết định                                                | TMBĐT     |                 |                   |                        |         |                                      |         |
| 1   |                                                                                                                                                    | 3          | 4 | 5 | 6            | 7         | 8                                                            | 9         | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                                   | 15      |
| 2   | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín                                                                                            |            |   | 1 | Thường Tín   | 2018-2021 | 763/QĐ-UBND 17/2/2020                                        | 24.367    | 11.000          | -5.000            | 6.000                  |         | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
| 3   | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông                                                                                                       |            | 1 |   | Hà Đông      | 2019-2022 | 6113/QĐ-UBND 31/10/2019                                      | 49.219    | 25.000          | -14.000           | 11.000                 |         | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
| 4   | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm                                                                                                   |            |   | 1 | Bắc từ Liêm  | 2018-2021 | 2892/QĐ-UBND 02/7/2020                                       | 35.269    | 25.000          | -6.000            | 19.000                 |         | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
| 5   | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì                                                                                                    |            | 1 |   | Thanh Trì    | 2019-2022 | 6115/QĐ-UBND 31/10/2019                                      | 47.547    | 26.000          | -7.000            | 19.000                 |         | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
| b   | Dự án điều chỉnh tăng                                                                                                                              |            | 1 | 1 |              |           |                                                              | 731.006   | 100.000         | 105.000           | 205.000                | 1       |                                      |         |
| 1   | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội                                                                                                   |            | 1 |   | Hoàng Mai    | 2019-2023 | 6111/QĐ-UBND 31/10/2019                                      | 711.099   | 100.000         | 100.000           | 200.000                |         | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
| 2   | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng                                                                                           |            |   | 1 | Hai Bà Trưng | 2018-2021 | 6020/QĐ-UBND 31/10/2018; 1595/QĐ-UBND 17/4/2020; 129/QĐ-UBND | 19.907    |                 | 5.000             | 5.000                  | 1       | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
| XIV | Hiệu chỉnh tên Chủ đầu tư                                                                                                                          |            |   |   |              |           |                                                              |           |                 |                   |                        |         |                                      |         |
| 1   | Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì |            |   | 1 | Ba Vì        | 2020-2021 | 2050/QĐ-SNN 05/11/2020                                       | 35.189    | 30.000          |                   |                        | 1       | UBND huyện Ba Vì                     |         |
| B   | DA THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT                                                                                          |            | 1 |   |              |           |                                                              | 1.337.990 | 100.000         | -70.000           | 30.000                 |         |                                      |         |
| a   | Dự án điều chỉnh giảm                                                                                                                              |            | 1 |   |              |           |                                                              | 1.337.990 | 100.000         | -70.000           | 30.000                 |         |                                      |         |
| 1   | Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến khu đô thị mới Dịch Vọng                                                                            |            | 1 |   | Cầu Giấy     | 2017-2022 | 7587/QĐ-UBND 21/10/2017; 375/QĐ-UBND 8/01/2021               | 1.337.990 | 100.000         | -70.000           | 30.000                 |         | UBND quận Cầu Giấy                   |         |

| STT | Danh mục dự án                                                    | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm    | KC-HT     | Dự án đầu tư           |        | KH 2021 đã giao | Điều chỉnh KH2021 | KH 2021 sau điều chỉnh | HT 2021 | Chủ đầu tư                           | Ghi chú                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-------------|-----------|------------------------|--------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|
|     |                                                                   | A          | B | C |             |           | Số quyết định          | TMDT   |                 |                   |                        |         |                                      |                                                   |
| 1   | 2                                                                 | 3          | 4 | 5 | 6           | 7         | 8                      | 9      | 10              | 11                | 12=10+11               | 13      | 14                                   | 15                                                |
| C   | DA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẢNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP TỪ TỔ CHỨC    |            |   | 1 |             |           |                        | 60.028 |                 | 15.000            | 15.000                 |         |                                      |                                                   |
| b   | Dự án điều chỉnh tăng                                             |            |   | I |             |           |                        | 60.028 |                 | 15.000            | 15.000                 |         | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp | DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH THT |
| 1   | Xây dựng tuyến đường số 5 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây |            |   | 1 | Bắc Từ Liêm | 2020-2022 | 2080/QĐ-UBND 21/5/2020 | 60.028 |                 | 15.000            | 15.000                 |         |                                      |                                                   |



Phụ lục 3

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Tên dự án                                                                     | Nhóm dự án |    | Địa điểm        | KC-HT | Quy mô/Năng lực thiết kế dự án                          | Dự án đầu tư           |           | KH2021 đã giao | KH điều chỉnh | KH 2021 sau điều chỉnh | CT HT 2021 | Chủ đầu tư       | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|------------|----|-----------------|-------|---------------------------------------------------------|------------------------|-----------|----------------|---------------|------------------------|------------|------------------|---------|
|    |                                                                               | B          | C  |                 |       |                                                         | Số quyết định          | TMDT      |                |               |                        |            |                  |         |
| 1  | 2                                                                             | 3          | 4  | 5               | 6     | 7                                                       | 8                      | 9         | 10             | 11            | 12                     | 13         | 14               | 15      |
|    | TỔNG CỘNG                                                                     | 2          | 33 |                 |       |                                                         |                        | 1.694.095 | 35.500         | 1.066.000     | 1.101.500              | 30         |                  |         |
| A  | THỰC HIỆN CTMT QUỐC GIA VỀ PTKT-XH VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI |            | 33 |                 |       |                                                         |                        | 392.144   | 35.500         | 243.000       | 278.500                | 30         |                  |         |
|    | Tổng điều chỉnh giảm                                                          | 2          |    |                 |       |                                                         |                        | 37.000    | 35.500         | -17.500       | 18.000                 | 1          |                  |         |
|    | Tổng điều chỉnh tăng                                                          | 31         |    |                 |       |                                                         |                        | 355.144   |                | 260.500       | 260.500                | 29         |                  |         |
| I  | Huyện Ba Vì                                                                   |            | 10 |                 |       |                                                         |                        | 163.220   |                | 106.000       | 106.000                | 8          |                  |         |
| b  | Điều chỉnh tăng                                                               |            | 10 |                 |       |                                                         |                        | 163.220   |                | 106.000       | 106.000                | 8          |                  |         |
| 1  | Công trình nương, vai thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng     |            | 1  | Xã Khánh Thượng | 2021  | Kiến cổ hóa nương vai thủy lợi tổng chiều dài L=7,94km  | 3363/QĐ-UBND 12/6/2021 | 11.000    |                | 9.000         | 9.000                  | 1          | UBND huyện Ba Vì |         |
| 2  | Công trình nương, vai thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sóng xã Khánh Thượng        |            | 1  | Xã Khánh Thượng | 2021  | Kiến cổ hóa kênh nương thủy lợi tổng chiều dài L=6,22km | 3365/QĐ-UBND 12/6/2021 | 9.000     |                | 8.000         | 8.000                  | 1          | UBND huyện Ba Vì |         |
| 3  | Công trình thủy lợi nội đồng thôn Mường Châu xã Văn Hòa                       |            | 1  | Xã Văn Hòa      | 2021  | Kiến cổ hóa kênh nương thủy lợi tổng chiều dài L=8,21km | 3366/QĐ-UBND 12/6/2021 | 11.000    |                | 9.000         | 9.000                  | 1          | UBND huyện Ba Vì |         |
| 4  | Công trình nương, vai thủy lợi nội đồng thôn Rùa xã Văn Hòa                   |            | 1  | Xã Văn Hòa      | 2021  | Kiến cổ hóa kênh nương thủy lợi tổng chiều dài L=6,8km  | 3367/QĐ-UBND 12/6/2021 | 9.000     |                | 8.000         | 8.000                  | 1          | UBND huyện Ba Vì |         |
| 5  | Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh nương xã Tân Lĩnh                              |            | 1  | Xã Tân Lĩnh     | 2021  | Kiến cổ hóa kênh nương thủy lợi tổng chiều dài L=5,56km | 3339/QĐ-UBND 12/6/2021 | 12.218    |                | 10.000        | 10.000                 | 1          | UBND huyện Ba Vì |         |
| 6  | Đường trục Văn Hòa đi Tân Lĩnh                                                |            | 1  | Xã Văn Hòa      | 2021  | Chiều dài L=4,09km Bm:5m đường BTXM                     | 3343/QĐ-UBND 12/6/2021 | 38.150    |                | 15.000        | 15.000                 |            | UBND huyện Ba Vì |         |
| 7  | Đường nối tỉnh lộ 414 đi Văn Hòa                                              |            | 1  | Xã Tân Lĩnh     | 2021  | L=5,2km. Bm: 5-7m (tuyến chính); tuyến nhánh Bm: 3-4m.  | 3344/QĐ-UBND 12/6/2021 | 35.693    |                | 14.000        | 14.000                 |            | UBND huyện Ba Vì |         |
| 8  | Đường trục thôn Yên Thành xã Tân Lĩnh                                         |            | 1  | Xã Tân Lĩnh     | 2021  | L=1,86km. Bm: 3,5 - 5m                                  | 3359/QĐ-UBND 12/6/2021 | 10.171    |                | 9.000         | 9.000                  | 1          | UBND huyện Ba Vì |         |

| TT  | Tên dự án                                                                                      | Nhóm dự án |   | Địa điểm               | KC-HT | Quy mô/Năng lực thiết kế dự án                                                                        | Dự án đầu tư            |        | KH2021 đã giao | KH điều chỉnh | KH 2021 sau điều chỉnh | CT HT 2021 | Chủ đầu tư            | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|----------------|---------------|------------------------|------------|-----------------------|---------|
|     |                                                                                                | B          | C |                        |       |                                                                                                       | Số quyết định           | TMDT   |                |               |                        |            |                       |         |
| 9   | Đường giao thông thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng                                             | 1          |   | Xã Khánh Thượng        | 2021  | Chiều dài L=4,64km. Bm: 3,5-5m.                                                                       | 3360/QĐ-UBND 12/6/2021  | 14.988 |                | 13.500        | 13.500                 | 1          | UBND huyện Ba Vì      |         |
| 10  | Đường giao thông thôn Đồng Sóng xã Khánh Thượng                                                | 1          |   | Xã Khánh Thượng        | 2021  | Chiều dài L=3,29km. Bm: 3,5-5m.                                                                       | 3361/QĐ-UBND 12/6/2021  | 12.000 |                | 10.500        | 10.500                 | 1          | UBND huyện Ba Vì      |         |
| II  | Huyện Thạch Thất                                                                               | 6          |   |                        |       |                                                                                                       |                         | 62.460 | 35.500         | 5.500         | 41.000                 | 5          |                       |         |
| a   | Điều chỉnh giảm                                                                                | 2          |   |                        |       |                                                                                                       |                         | 37.000 | 35.500         | -17.500       | 18.000                 | 1          |                       |         |
| 1   | Xây dựng nhà văn hóa thôn 6 xã Tiến Xuân, thôn 2 xã Yên Bình                                   | 1          |   | xã Tiến Xuân, Yên Bình | 2021  | xây mới 2 NVH                                                                                         | 3399/QĐ-UBND 28/7/2020  | 7.000  | 6.500          | -6.500        | 0                      | 1          | UBND huyện Thạch Thất |         |
| 2   | Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiến Xuân                                      | 1          |   | Xã Tiến Xuân           | 2021  | GPMB 4500m <sup>2</sup> , XD nhà làm việc trụ sở, xây nhà bảo vệ, để xe, phụ trợ, trang thiết bị, ... | 5680/QĐ-UBND 12/11/2020 | 30.000 | 29.000         | -11.000       | 18.000                 |            | UBND huyện Thạch Thất |         |
| b   | Điều chỉnh tăng                                                                                | 4          |   |                        |       |                                                                                                       |                         | 25.460 |                | 23.000        | 23.000                 | 4          |                       |         |
| 1   | Xây dựng cống, bãi nương dẫn nước thoát lũ khu vực nhà văn hóa, trường mầm non xã Tiến Xuân    | 1          |   | xã Tiến Xuân           | 2021  | XD 01 bãi điều tiết và nương dẫn nước BTCT, L=600m                                                    | 5758/QĐ-UBND 18/11/2020 | 5.000  |                | 4.500         | 4.500                  | 1          | UBND huyện Thạch Thất |         |
| 2   | Xử lý cấp bách cống thoát lũ hạ lưu hồ Cỏ Dưng xã Tiến Xuân                                    | 1          |   | xã Tiến Xuân           | 2021  | cống hộp BTCT 2 khoang, xử lý sụt lún mang cống kết hợp đường giao thông;...                          | 5686/QĐ-UBND 13/11/2020 | 3.000  |                | 2.500         | 2.500                  | 1          | UBND huyện Thạch Thất |         |
| 3   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Yên Trung                                                | 1          |   | xã Yên Trung           | 2021  | 2 tuyến dài 0,64km; Bm=5,5-9m; Bm=3,5-5,5m;                                                           | 5683/QĐ-UBND 12/11/2020 | 7.500  |                | 7.000         | 7.000                  | 1          | UBND huyện Thạch Thất |         |
| 4   | Đường giao thông, thoát nước từ DT446 đi thôn Chùa 2 và thôn Đồng Dầu đi suối Cao xã Tiến Xuân | 1          |   | xã Tiến Xuân           | 2021  | L=1,88km; Bm4,5-6m; BTXM, rãnh thoát nước, ...                                                        | 5682/QĐ-UBND 12/11/2020 | 9.960  |                | 9.000         | 9.000                  | 1          | UBND huyện Thạch Thất |         |
| III | Huyện Quốc Oai                                                                                 | 2          |   |                        |       |                                                                                                       |                         | 29.300 |                | 22.000        | 22.000                 | 2          |                       |         |
| b   | Điều chỉnh tăng                                                                                | 2          |   |                        |       |                                                                                                       |                         | 29.300 |                | 22.000        | 22.000                 | 2          |                       |         |
| 1   | Cầu Đồng Bò, xã Đồng Xuân                                                                      | 1          |   | Xã Đồng Xuân           | 2021  | L = 22m; B = 13m                                                                                      | 9500/QĐ-UBND 30/12/2017 | 14.800 |                | 11.000        | 11.000                 | 1          | UBND huyện Quốc Oai   |         |
| 2   | Cầu Dả Liền, xã Đồng Xuân                                                                      | 1          |   | Xã Đồng Xuân           | 2021  | L = 22m; B = 13m                                                                                      | 9501/QĐ-UBND 30/12/2017 | 14.500 |                | 11.000        | 11.000                 | 1          | UBND huyện Quốc Oai   |         |
| IV  | Huyện Chương Mỹ                                                                                | 9          |   |                        |       |                                                                                                       |                         | 70.893 |                | 50.000        | 50.000                 | 9          |                       |         |
| b   | Điều chỉnh tăng                                                                                | 9          |   |                        |       |                                                                                                       |                         | 70.893 |                | 50.000        | 50.000                 | 9          |                       |         |

| TT | Tên dự án                                                                                        | Nhóm dự án |   | Địa điểm    | KC-HT | Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án                                               | Dự án đầu tư           |           | KH2021 đã giao | KH điều chỉnh | KH 2021 sau điều chỉnh | CT HT 2021 | Chủ đầu tư           | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|-------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|----------------|---------------|------------------------|------------|----------------------|---------|
|    |                                                                                                  | B          | C |             |       |                                                                               | Số quyết định          | TMBT      |                |               |                        |            |                      |         |
| 1  | Cải tạo, mở rộng sân thể thao trung tâm xã Trần Phú                                              |            | 1 | Xã Trần Phú | 2021  | Xây dựng sân thể thao; Các hạng mục phụ trợ                                   | 2063/QĐ-UBND 15/4/2021 | 4.449     |                | 4.000         | 4.000                  | 1          | UBND huyện Chương Mỹ |         |
| 2  | Sân thể thao khu Đồng Ké, xã Trần Phú                                                            |            | 1 | Xã Trần Phú | 2021  | Xây dựng sân thể thao; Các hạng mục phụ trợ                                   | 2064/QĐ-UBND 15/4/2021 | 3.303     |                | 3.000         | 3.000                  | 1          | UBND huyện Chương Mỹ |         |
| 3  | Kè bờ suối quán Bồng thôn Đồng Ké, xã Trần Phú                                                   |            | 1 | Xã Trần Phú | 2021  | Tổng chiều dài 534,5 m                                                        | 2892/QĐ-UBND 25/5/2021 | 5.572     |                | 5.000         | 5.000                  | 1          | UBND huyện Chương Mỹ |         |
| 4  | Nạo vét suất vai Còi và cải tạo nâng cấp kênh tưới trạm bơm Đồng Ké                              |            | 1 | Xã Trần Phú | 2021  | L=385m; Cải tạo nâng cấp kênh tưới chiều dài 465m                             | 3352/QĐ-UBND 18/6/2021 | 2.683     |                | 2.500         | 2.500                  | 1          | UBND huyện Chương Mỹ |         |
| 5  | Cứng hóa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Trần Phú                                             |            | 1 | Xã Trần Phú | 2021  | Tổng chiều dài 3974,76 m gồm 10 tuyến                                         | 2891/QĐ-UBND 25/5/2021 | 7.183     |                | 6.500         | 6.500                  | 1          | UBND huyện Chương Mỹ |         |
| 6  | Cứng hóa đường giao thông nội đồng xã Trần Phú                                                   |            | 1 | Xã Trần Phú | 2021  | Tổng chiều dài 8326,22 m                                                      | 3085/QĐ-UBND 02/6/2021 | 32.500    |                | 15.000        | 15.000                 | 1          | UBND huyện Chương Mỹ |         |
| 7  | Rãnh thoát nước đường giao thông các thôn xã Trần Phú                                            |            | 1 | Xã Trần Phú | 2021  | Tổng chiều dài 3122,12m                                                       | 3087/QĐ-UBND 02/6/2021 | 8.315     |                | 7.500         | 7.500                  | 1          | UBND huyện Chương Mỹ |         |
| 8  | Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trần Phú                                       |            | 1 | Xã Trần Phú | 2021  | Cải tạo nhà làm việc 2 tầng; Cải tạo nhà làm việc 1 cửa; các hạng mục phụ trợ | 2065/QĐ-UBND 15/4/2021 | 4.726     |                | 4.500         | 4.500                  | 1          | UBND huyện Chương Mỹ |         |
| 9  | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Trần Phú                                                |            | 1 | Xã Trần Phú | 2021  | Cải tạo, sửa chữa đài tưởng niệm; các hạng mục phụ trợ                        | 2062/QĐ-UBND 15/4/2021 | 2.162     |                | 2.000         | 2.000                  | 1          | UBND huyện Chương Mỹ |         |
| V  | Huyện Mỹ Đức                                                                                     |            | 6 |             |       |                                                                               |                        | 66.271    |                | 59.500        | 59.500                 | 6          |                      |         |
| b  | Điều chỉnh tăng                                                                                  |            | 6 |             |       |                                                                               |                        | 66.271    |                | 59.500        | 59.500                 | 6          |                      |         |
| 1  | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú đoạn từ thôn Đồng chiêm đến đường liên xã |            | 1 | xã An Phú   | 2021  | Tiêu chuẩn đường GTNT                                                         | 1412/QĐ-UBND 24/6/2021 | 10.014    |                | 9.000         | 9.000                  | 1          | UBND huyện Mỹ Đức    |         |
| 2  | Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Hà xã An Phú (giai đoạn 2)                                         |            | 1 | xã An Phú   | 2021  | 1,354 km                                                                      | 1410/QĐ-UBND 24/6/2021 | 6.196     |                | 5.500         | 5.500                  | 1          | UBND huyện Mỹ Đức    |         |
| 3  | Cải tạo nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn từ UBND xã đến QL21A                            |            | 1 | Xã An Phú   | 2021  | L = 3,1km; B nền = 6,5m; B mặt = 5,5m                                         | 1394/QĐ-UBND 23/6/2021 | 23.926    |                | 21.000        | 21.000                 | 1          | UBND huyện Mỹ Đức    |         |
| 4  | Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dừng, Đồi Lý xã An Phú                   |            | 1 | Xã An Phú   | 2021  | L1 = 1,650m; L2 = 670m; L3 = 863m; L4 = 1,054m                                | 1411/QĐ-UBND 24/6/2021 | 10.859    |                | 10.000        | 10.000                 | 1          | UBND huyện Mỹ Đức    |         |
| 5  | Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn, Rộc Éo, Bơ Mối xã An Phú          |            | 1 | Xã An Phú   | 2021  | L = 1,625m                                                                    | 1409/QĐ-UBND 24/6/2021 | 10.083    |                | 9.500         | 9.500                  | 1          | UBND huyện Mỹ Đức    |         |
| 6  | Xây dựng Chợ An Phú                                                                              |            | 1 | xã An Phú   | 2021  | 5.120 m2                                                                      | 1408/QĐ-UBND 24/6/2021 | 5.193     |                | 4.500         | 4.500                  | 1          | UBND huyện Mỹ Đức    |         |
| B  | THỰC HIỆN CTMT QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI                                                |            | 2 |             |       |                                                                               |                        | 1.301.951 |                | 823.000       | 823.000                |            |                      |         |

| TT | Tên dự án                                                                                          | Nhóm dự án |   | Địa điểm        | KC-HT     | Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án                                         | Dự án đầu tư           |         | KH2021 đã giao | KH điều chỉnh | KH 2021 sau điều chỉnh | CT HT 2021 | Chủ đầu tư           | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|-----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|----------------|---------------|------------------------|------------|----------------------|---------|
|    |                                                                                                    | B          | C |                 |           |                                                                         | Số quyết định          | TMDT    |                |               |                        |            |                      |         |
| 1  | Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng Nông thôn mới                  |            |   | huyện Ba Vì     | 2021      | góp phần hoàn thành Chương trình XD NTM tại 09 xã chưa đạt              |                        | 329.570 |                | 253.000       | 253.000                |            | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 2  | Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng Nông thôn mới                  |            |   | huyện Mỹ Đức    | 2021      | góp phần hoàn thành Chương trình XD NTM tại 05 xã chưa đạt              |                        | 170.477 |                | 120.000       | 120.000                |            | UBND huyện Mỹ Đức    |         |
| 3  | Hỗ trợ thực hiện xây dựng Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên để đạt tiêu chí Huyện nông thôn mới | 1          |   | huyện Phú Xuyên | 2021-2023 | Sản xd=4.485m2, 1000 chỗ, nhà thi đấu và phần sân tập huyện, ...        | 2709/QĐ-UBND 16/6/2021 | 88.871  |                | 30.000        | 30.000                 |            | UBND huyện Phú Xuyên |         |
| 4  | Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng Nông thôn mới                  |            |   | huyện Phú Xuyên | 2021      | góp phần hoàn thành thực hiện Chương trình NTM                          |                        | 614.386 |                | 370.000       | 370.000                |            | UBND huyện Phú Xuyên |         |
| 5  | Hỗ trợ thực hiện Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Ứng Hòa                             | 1          |   | huyện Ứng Hòa   | 2021-2023 | S sản xd=4.023m2, 500 chỗ, lớp học năng khiếu văn thể mỹ, thư viện, ... | 561/QĐ-UBND 08/06/2021 | 98.647  |                | 50.000        | 50.000                 |            | UBND huyện Ứng Hòa   |         |



Phụ lục 4

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2021**  
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)

| STT | Danh mục dự án                                   | Nhóm DA |     |                | Địa điểm  | KC-HT | Năng lực thiết kế                                              | Dự án đầu tư               |         | Lấy kế vốn<br>bổ trợ/giải<br>ngân hiện<br>nay | KH 2021<br>đã giao | KH điều<br>chỉnh | KH 2021<br>sau điều<br>chỉnh | Chủ đầu tư            | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------|---------|-----|----------------|-----------|-------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|---------|-----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|-----------------------|---------|
|     |                                                  | A       | B   | C              |           |       |                                                                | Số quyết định              | TMDT    |                                               |                    |                  |                              |                       |         |
|     |                                                  |         |     |                |           |       |                                                                |                            |         |                                               |                    |                  |                              |                       |         |
| 1   | 2                                                | 3       | 4   | 5              | 6         | 7     | 8                                                              | 9                          | 10      | 11                                            | 12                 | 13               | 14                           | 15                    |         |
|     | TỔNG CỘNG                                        | 48      | 143 |                |           |       |                                                                | 8.362.424                  | 732.330 | 599.500                                       | 2.450.000          | 3.049.500        |                              |                       |         |
|     | Dự án đang triển khai thực hiện                  | 15      | 20  |                |           |       |                                                                | 2.150.050                  | 730.990 | 599.500                                       | 95.500             | 695.000          |                              |                       |         |
|     | Dự án khởi công mới                              | 33      | 123 |                |           |       |                                                                | 6.212.374                  | 1.340   |                                               | 2.354.500          | 2.354.500        |                              |                       |         |
|     | Trong đó:                                        |         |     |                |           |       |                                                                |                            |         |                                               |                    |                  |                              |                       |         |
|     | Tổng điều chỉnh giảm                             | 8       | 9   |                |           |       |                                                                | 1.327.438                  | 492.091 | 514.500                                       | -174.500           | 340.000          |                              |                       |         |
|     | Tổng điều chỉnh tăng                             | 40      | 134 |                |           |       |                                                                | 7.034.986                  | 240.239 | 85.000                                        | 2.624.500          | 2.709.500        |                              |                       |         |
| I   | XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN                    | 22      | 42  |                |           |       |                                                                | 2.638.967                  | 360.917 | 257.000                                       | 802.800            | 1.059.800        |                              |                       |         |
| I.1 | Dự án đang triển khai thực hiện                  | 10      | 12  |                |           |       |                                                                | 1.053.962                  | 360.117 | 257.000                                       | 155.800            | 412.800          |                              |                       |         |
| a   | Điều chỉnh giảm                                  | 5       | 4   |                |           |       |                                                                | 465.074                    | 176.891 | 209.000                                       | -49.200            | 159.800          |                              |                       |         |
| 1   | Trường mầm non Cổ Đô                             | 1       |     | xã Cổ Đô       | 2020-2021 |       | XD 15 lớp học, 2 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị | 3100/QĐ-UBND<br>21/10/2019 | 52.033  | 18.000                                        | 32.000             | -7.000           | 25.000                       | UBND huyện Ba Vì      |         |
| 2   | Trường mầm non thị trấn Tây Đằng                 | 1       |     | TT Tây Đằng    | 2020-2022 |       | XD mới nhà hiệu bộ, lớp học lý thuyết, nhà bếp, phụ trợ        | 2703/QĐ-UBND<br>24/6/2020  | 71.230  | 14.391                                        | 44.000             | -10.000          | 34.000                       | UBND huyện Ba Vì      |         |
| 3   | Trường mầm non Khu B Hợp Đồng (GD2)              |         | 1   | xã Hợp Đồng    | 2021-2022 |       | nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ                                  | 9909/QĐ-UBND<br>26/10/2020 | 7.381   |                                               | 6.000              | -1.000           | 5.000                        | UBND huyện Chương Mỹ  |         |
| 4   | Trường mầm non TT Quảng Bị                       |         | 1   | xã Quảng Bị    | 2021-2022 |       | nhà lớp học 10 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị   | 9907/QĐ-UBND<br>26/10/2020 | 30.510  |                                               | 15.000             | -3.500           | 11.500                       | UBND huyện Chương Mỹ  |         |
| 5   | Trường THCS Xuân Mai B                           |         | 1   | TT Xuân Mai    | 2020-2022 |       | nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ                     | 6333/QĐ-UBND<br>17/10/2019 | 27.753  | 15.000                                        | 10.000             | -1.000           | 9.000                        | UBND huyện Chương Mỹ  |         |
| 6   | Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2             | 1       |     | xã Kim Chung   | 2019-2021 |       | Xây mới 30 nhóm lớp                                            | 5887/QĐ-UBND<br>26/10/2018 | 107.770 | 73.000                                        | 27.000             | -13.000          | 14.000                       | UBND huyện Đông Anh   |         |
| 7   | Trường Mầm non Phương Đình (khu B thôn La Thạch) | 1       |     | xã Phương Đình | 2020-2022 |       | Nhà hiệu bộ và nhà lớp học 3 tầng + 1 tum                      | 7720/QĐ-UBND<br>25/10/2019 | 57.428  | 14.500                                        | 25.000             | -3.700           | 21.300                       | UBND huyện Đan Phượng |         |
| 8   | Xây mới trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang  | 1       |     | xã Đức Giang   | 2018-2021 |       | Xây mới                                                        | 6095/QĐ-UBND<br>17/10/2018 | 81.602  | 42.000                                        | 25.000             | -8.000           | 17.000                       | UBND huyện Hoài Đức   |         |
| 9   | Trường mầm non Quang Trung (GD II)               |         | 1   | P Quang Trung  | 2021-2023 |       | xây dựng nhà 3 chức năng và các hạng mục phụ trợ               | 1321/QĐ-UBND<br>12/11/2020 | 29.367  |                                               | 25.000             | -2.000           | 23.000                       | UBND thị xã Sơn Tây   |         |
| b   | Điều chỉnh tăng                                  | 5       | 8   |                |           |       |                                                                | 588.888                    | 183.226 | 48.000                                        | 205.000            | 253.000          |                              |                       |         |

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                           | Nhóm DA |    | Địa điểm           | KC-HT         | Năng lực thiết kế                                                                | Dự án đầu tư                                             |           | Lấy kế vốn<br>bỏ tr/giải<br>ngân hiện<br>nay | KH 2021<br>đã giao | KH điều<br>chỉnh | KH 2021<br>sau điều<br>chỉnh | Chủ đầu tư               | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------|----|--------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|--------------------------|---------|
|     |                                                                          | B       | C  |                    |               |                                                                                  | Số quyết định                                            | TMBĐT     |                                              |                    |                  |                              |                          |         |
| 1   | Trường Mầm non Đan Phượng (khu B),<br>huyện Đan Phượng                   | 1       |    | xã Đan<br>Phượng   | 2019-<br>2022 | Xây dựng 01 nhà hiệu bộ, 01 nhà<br>lớp học                                       | 6758/QĐ-UBND<br>12/9/2019                                | 88.909    |                                              | 28.000             | 12.000           | 40.000                       | UBND huyện<br>Đan Phượng |         |
| 2   | Trường mầm non Đông La 1, xã Đông La                                     | 1       |    | Đông La            | 2020-<br>2021 | 20 phòng học; 3 tầng, hàng mục<br>phụ trợ                                        | 5157/QĐ-UBND<br>26/10/2019                               | 79.117    | 3.000                                        |                    | 40.000           | 40.000                       | UBND huyện<br>Hoài Đức   |         |
| 3   | Trường tiểu học Chuyên Mỹ                                                |         | 1  | xã Chuyên<br>Mỹ    | 2021-<br>2023 | Xây mới nhà lớp học 3 tầng 30<br>phòng học và phụ trợ                            | 2706/QĐ-UBND<br>01/6/2017;<br>5498/QĐ-UBND<br>31/12/2019 | 44.909    |                                              | 20.000             | 11.500           | 31.500                       | UBND huyện<br>Phù Xuyên  |         |
| 4   | Trường Mầm non Hồng Thái                                                 |         | 1  | xã Hồng Thái       | 2021-<br>2024 | Xây mới                                                                          | 1144/QĐ-UBND<br>30/10/2017                               | 35.402    | 20.000                                       |                    | 15.000           | 15.000                       | UBND huyện<br>Phù Xuyên  |         |
| 5   | Trường THCS Tri Thủy                                                     | 1       |    | Xã Tri Thủy        | 2021-<br>2023 | xây mới                                                                          | 1084/QĐ-UBND<br>02/4/2021                                | 56.000    | 12.000                                       |                    | 30.000           | 30.000                       | UBND huyện<br>Phù Xuyên  |         |
| 6   | Trường THCS xã Châu Can                                                  |         | 1  | Huyện Phú<br>Xuyên | 2019-<br>2021 | Hoàn thành cơ sở vật chất để đạt<br>chuẩn                                        | 3321/QĐ-UBND<br>30/10/2019                               | 9.979     | 5.926                                        |                    | 3.500            | 3.500                        | UBND huyện<br>Phù Xuyên  |         |
| 7   | Trường mầm non trung tâm xã Phương Dực                                   |         | 1  | Huyện Phú<br>Xuyên | 2018-<br>2020 | Hoàn thành cơ sở vật chất để đạt<br>chuẩn                                        | 5211a/QĐ-UBND<br>24/12/2019                              | 39.713    | 32.000                                       |                    | 5.000            | 5.000                        | UBND huyện<br>Phù Xuyên  |         |
| 8   | Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Quang<br>Lãng                          |         | 1  | Huyện Phú<br>Xuyên | 2019-<br>2020 | Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ<br>môn 3 tầng; cải tạo 02 khối nhà lớp<br>học,... | 2548/QĐ-UBND<br>25/7/2019                                | 19.347    | 10.000                                       |                    | 6.000            | 6.000                        | UBND huyện<br>Phù Xuyên  |         |
| 9   | Xây mới trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm<br>trường thôn Phú Mỹ)              | 1       |    | xã Ngọc Mỹ         | 2021-<br>2022 | Xây mới điểm trường thôn Phú Mỹ                                                  | 5432/QĐ-UBND<br>25/11/2020                               | 49.427    | 15.000                                       |                    | 20.000           | 20.000                       | UBND huyện<br>Quốc Oai   |         |
| 10  | Đầu tư xây dựng trường mầm non Liệp Tuyết<br>(điểm trường trung tâm)     |         | 1  | xã Liệp Tuyết      | 2021-<br>2022 | Xây mới điểm trường trung tâm xã<br>Liệp Tuyết                                   | 5433/QĐ-UBND<br>25/11/2020                               | 35.524    | 15.000                                       |                    | 15.000           | 15.000                       | UBND huyện<br>Quốc Oai   |         |
| 11  | Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hương                                |         | 1  | Xã Nghĩa<br>Hương  | 2021-<br>2022 | Mở rộng S, xây dựng nhà đa năng                                                  | 5431/QĐ-UBND<br>25/11/2020                               | 36.942    | 10.000                                       |                    | 20.000           | 20.000                       | UBND huyện<br>Quốc Oai   |         |
| 12  | Trường Tiểu học Sài Sơn B, huyện Quốc Oai                                | 1       |    | Xã Sài Sơn         | 2020-<br>2022 | xây mới                                                                          | 8083/QĐ-UBND<br>30/10/2017                               | 73.665    | 45.500                                       |                    | 25.000           | 25.000                       | UBND huyện<br>Quốc Oai   |         |
| 13  | Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)                                 |         | 1  | P Trung<br>Hưng    | 2020-<br>2021 | xây mới                                                                          | 1506/QĐ-UBND<br>31/10/2019                               | 19.954    | 14.800                                       |                    | 2.000            | 2.000                        | UBND thị xã<br>Sơn Tây   |         |
| 1.2 | <b>Dự án khởi công mới</b>                                               | 12      | 30 |                    |               |                                                                                  |                                                          | 1.585.005 | 800                                          |                    | 647.000          | 647.000                      |                          |         |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung                              | 1       |    | Kim Chung          | 2021-<br>2023 | 30 phòng học lý thuyết, 8 phòng<br>học bộ môn                                    | 7352/QĐ-UBND<br>29/10/2020                               | 52.045    | 400                                          |                    | 20.000           | 20.000                       | UBND huyện<br>Đông Anh   |         |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa                                  |         | 1  | Cổ Loa             | 2021-<br>2023 | Cải tạo, chống xuống cấp và công<br>nhận chuẩn lại năm 2022                      | 8052/QĐ-UBND<br>30/11/2020                               | 30.531    | 400                                          |                    | 12.000           | 12.000                       | UBND huyện<br>Đông Anh   |         |
| 3   | Xây dựng, hoàn thiện trường mầm non trung<br>tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2 |         | 1  | Xuân Nộn           | 2021-<br>2023 | Công nhận chuẩn lại năm 2023                                                     | 7322/QĐ-UBND<br>27/10/2020                               | 24.523    |                                              |                    | 10.000           | 10.000                       | UBND huyện<br>Đông Anh   |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                  | Nhóm DA |   | Địa điểm           | KC-HT         | Năng lực thiết kế                                                                             | Dự án đầu tư               |        | Lấy kế vốn<br>bổ trợ/giải<br>ngân hiện<br>nay | KH 2021<br>đã giao | KH điều<br>chỉnh | KH 2021<br>sau điều<br>chỉnh | Chủ đầu tư              | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|---------|---|--------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|-----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|-------------------------|---------|
|     |                                                                                 | B       | C |                    |               |                                                                                               | Số quyết định              | TMDT   |                                               |                    |                  |                              |                         |         |
| 4   | Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A                                    |         | 1 | Thị trấn           | 2021-<br>2023 | Cải tạo, chống xuống cấp và công<br>nhận chuẩn lại năm 2023                                   | 7360/QĐ-UBND<br>20/10/2020 | 19.852 |                                               |                    | 8.000            | 8.000                        | UBND huyện<br>Đông Anh  |         |
| 5   | Trường mầm non Kim Chung - điểm trường<br>thôn Lai Xá                           |         | 1 | xã Kim Chung       | 2021-<br>2022 | XD mới nhà 9 lớp học, nhà hiệu<br>bộ, các hạng mục phụ trợ                                    | 8806/QĐ-UBND<br>03/12/2020 | 43.021 |                                               |                    | 15.000           | 15.000                       | UBND huyện<br>Hoài Đức  |         |
| 6   | Trường mầm non Phú Nam An - Giai đoạn 2                                         |         | 1 | xã Phú Nam<br>An   | 2021-<br>2022 | Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, 6<br>phòng và các hạng mục phụ trợ,<br>thiết bị                   | 3922/QĐ-UBND<br>07/7/2021  | 7.550  |                                               |                    | 6.500            | 6.500                        | UBND huyện<br>Chương Mỹ |         |
| 7   | Xây dựng trường tiểu học Đại Thịnh A, xã<br>Đại Thịnh, huyện Mê Linh            | 1       |   | xã Đại Thịnh       | 2022          | địa điểm mới, xây dựng 30 phòng<br>học và các phòng bộ môn, ...                               | 1155/QĐ-UBND<br>15/3/2021  | 85.218 |                                               |                    | 25.000           | 25.000                       | UBND huyện<br>Mê Linh   |         |
| 8   | Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tráng Việt<br>B, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh  | 1       | 1 | xã Tráng Việt      | 2021-<br>2023 | Mở rộng 6.229m <sup>2</sup> , xây mới 2 khối<br>nhà 12 phòng và 7 phòng, 01 nhà<br>hiệu bộ... | 1151/QĐ-UBND<br>15/3/2021  | 45.830 |                                               |                    | 14.000           | 14.000                       | UBND huyện<br>Mê Linh   |         |
| 9   | Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm<br>A, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh   | 1       | 1 | xã Thanh Lâm       | 2021-<br>2023 | XD 2 khối nhà 3 tầng, 30 phòng<br>học bộ môn và các phòng chức<br>năng, phụ trợ               | 3546/QĐ-UBND<br>25/8/2021  | 62.252 |                                               |                    | 20.000           | 20.000                       | UBND huyện<br>Mê Linh   |         |
| 10  | Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở<br>vật chất trường tiểu học Mê Linh |         | 1 | xã Mê Linh         | 2021-<br>2023 | XD mới 1 nhà lớp học 3 tầng, 13<br>phòng học và nhà giáo dục thể chất                         | 3547/QĐ-UBND<br>25/8/2021  | 23.953 |                                               |                    | 8.000            | 8.000                        | UBND huyện<br>Mê Linh   |         |
| 11  | Trường mầm non Chuyên Mỹ                                                        | 1       |   | Xã Chuyên<br>Mỹ    | 2021-<br>2024 | xây mới                                                                                       | 2336/QĐ-UBND<br>24/5/2021  | 69.899 |                                               |                    | 25.000           | 25.000                       | UBND huyện<br>Phủ Xuyên |         |
| 12  | Trường mầm non trung tâm Khai Thái                                              | 1       |   | Xã Khai Thái       | 2021-<br>2023 | xây mới                                                                                       | 2712/QĐ-UBND<br>16/6/2021  | 62.150 |                                               |                    | 24.000           | 24.000                       | UBND huyện<br>Phủ Xuyên |         |
| 13  | Trường THCS Trần Phú                                                            | 1       |   | Trần Phú           | 2021-<br>2023 | XD 30 lớp học đạt chuẩn quốc gia<br>và các công trình phụ trợ                                 | 2408/QĐ-UBND<br>28/5/2021  | 89.319 |                                               |                    | 45.000           | 45.000                       | UBND huyện<br>Phủ Xuyên |         |
| 14  | Trường tiểu học xã Đại Xuyên                                                    | 1       |   | Xã Đại<br>Xuyên    | 2021-<br>2023 | Xây mới 3 khối nhà lớp học 3 tầng<br>30 phòng học, các phòng chức năng<br>và phụ trợ          | 2436/QĐ-UBND<br>31/5/2021  | 69.385 |                                               |                    | 30.000           | 30.000                       | UBND huyện<br>Phủ Xuyên |         |
| 15  | Trường tiểu học Hồng Thái                                                       | 1       |   | xã Hồng Thái       | 2021-<br>2023 | xây mới, bổ sung khu nhà ăn và bể<br>bơi trong nhà                                            | 2333/QĐ-UBND<br>21/5/2021  | 69.154 |                                               |                    | 26.000           | 26.000                       | UBND huyện<br>Phủ Xuyên |         |
| 16  | Trường mầm non Nam Triều                                                        |         | 1 | Huyện Phú<br>Xuyên | 2019-<br>2021 | Xây mới nhà lớp học 03 tầng và hạ<br>tầng kỹ thuật                                            | 4299/QĐ-UBND<br>21/10/2019 | 11.356 |                                               |                    | 6.000            | 6.000                        | UBND huyện<br>Phủ Xuyên |         |
| 17  | Cải tạo, nâng cấp trường MN Sài Sơn B                                           |         | 1 | Xã Sài Sơn         | 2021-<br>2024 | Chuyển vị trí, cải tạo điểm trường<br>chính 16 phòng học                                      | 5439/QĐ-UBND<br>26/11/2020 | 41.190 |                                               |                    | 18.000           | 18.000                       | UBND huyện<br>Quốc Oai  |         |
| 18  | Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược                                         | 1       |   | Xã Tiên Dược       | 2021-<br>2023 | Xây dựng trường S xây dựng<br>4.092,5m                                                        | 4721/QĐ-UBND<br>07/12/2020 | 69.855 |                                               |                    | 25.000           | 25.000                       | UBND huyện<br>Sóc Sơn   |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                          | Nhóm DA |   | Địa điểm         | KC-HT         | Năng lực thiết kế                                                                     | Dự án đầu tư               |        | Lũy kế vốn<br>bổ trợ/giải<br>ngân hiện<br>nay | KH 2021<br>đã giao | KH điều<br>chỉnh | KH 2021<br>sau điều<br>chỉnh | Chủ đầu tư            | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|-----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|-----------------------|---------|
|     |                                                                                         | B       | C |                  |               |                                                                                       | Số quyết định              | TMBĐT  |                                               |                    |                  |                              |                       |         |
| 19  | Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí                                                  |         | 1 | Xã Minh Trí      | 2021-<br>2023 | Mở rộng 1591m <sup>2</sup> , xây thêm 05 phòng học thường và 05 phòng chức năng.      | 2629/QĐ-UBND<br>6/7/2021   | 24.880 |                                               |                    | 10.000           | 10.000                       | UBND huyện Sóc Sơn    |         |
| 20  | Cải tạo, nâng cấp trường MN Bắc Sơn A                                                   |         | 1 | Xã Bắc Sơn       | 2021-<br>2023 | Cải tạo khởi nhà 2 tầng 8 phòng học                                                   | 2626/QĐ-UBND<br>06/7/2021  | 11.500 |                                               |                    | 7.500            | 7.500                        | UBND huyện Sóc Sơn    |         |
| 21  | Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A                                           |         | 1 | Xã Bình Phú      | 2020-<br>2021 | Xây nhà lớp học 3 tầng 9 phòng; nhà học bộ môn và các phòng chức năng 3 tầng          | 1980/QĐ-UBND<br>12/6/2021  | 10.240 |                                               |                    | 5.000            | 5.000                        | UBND huyện Thạch Thất |         |
| 22  | Trường tiểu học Thạch Hòa                                                               |         | 1 | Xã Thạch Hòa     | 2021-<br>2022 | Xây nhà lớp học 3 tầng 12 phòng; khu giáo dục thể chất và nhà cầu                     | 1981/QĐ-UBND<br>12/6/2021  | 11.253 |                                               |                    | 5.500            | 5.500                        | UBND huyện Thạch Thất |         |
| 23  | Trường THCS xã Bình Minh (giai đoạn II)                                                 |         | 1 | xã Bình Minh     | 2021-<br>2022 | Nhà lớp học 3 tầng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ                               | 2334/QĐ-UBND<br>30/10/2020 | 32.500 |                                               |                    | 20.000           | 20.000                       | UBND huyện Thanh Oai  |         |
| 24  | Trường tiểu học xã Bích Hòa (giai đoạn II)                                              |         | 1 | xã Bích Hòa      | 2022-<br>2023 | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng và HMPT                               | 1908/QĐ-UBND<br>21/9/2020  | 44.500 |                                               |                    | 20.000           | 20.000                       | UBND huyện Thanh Oai  |         |
| 25  | Trường mầm non Phương Trung I (giai đoạn II)                                            |         | 1 | xã Phương Trung  | 2021-<br>2022 | XD mới 10 phòng học, phòng chức năng, hiệu bộ...                                      | 2532/QĐ-UBND<br>12/5/2021  | 32.500 |                                               |                    | 15.000           | 15.000                       | UBND huyện Thanh Oai  |         |
| 26  | Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)                                                |         | 1 | xã Cao Dương     | 2021-<br>2022 | Xây mới nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, phòng chức năng, hội trường                  | 2222/QĐ-UBND<br>29/10/2019 | 29.500 |                                               |                    | 20.000           | 20.000                       | UBND huyện Thanh Oai  |         |
| 27  | Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Nguu, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì | 1       |   | Xã Tam Hiệp      | 2022-<br>2024 | Xây mới 20 nhóm lớp                                                                   | 1541/QĐ-UBND<br>28/5/2021  | 88.298 |                                               |                    | 40.000           | 40.000                       | UBND huyện Thanh Trì  |         |
| 28  | Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ                                                 |         | 1 | Xã Yên Mỹ        | 2021-<br>2023 | Xây mới 01 khối nhà học 4 tầng, cải tạo nhà hiệu bộ, nhà thể chất và phụ trợ          | 1770/QĐ-UBND<br>16/6/2021  | 38.477 |                                               |                    | 15.000           | 15.000                       | UBND huyện Thanh Trì  |         |
| 29  | Cải tạo nâng cấp trường THCS Tân Triều                                                  | 1       |   | Xã Tân Triều     | 2021-<br>2023 | Xây mới nhà học 4 tầng, nhà đa năng 3 tầng, cải tạo nhà học, nhà hiệu bộ cũ           | 916/QĐ-UBND<br>23/6/2021   | 51.638 |                                               |                    | 22.000           | 22.000                       | UBND huyện Thanh Trì  |         |
| 30  | Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự                                                 |         | 1 | Xã Văn Tự        | 2021-<br>2022 | Xây mới khu nhà hiệu bộ kết hợp lớp học, công trình phụ trợ                           | 3125/QĐ-UBND<br>25/8/2021  | 13.276 |                                               |                    | 5.000            | 5.000                        | UBND huyện Thường Tín |         |
| 31  | Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất                                             |         | 1 | Huyện Thường Tín | 2021-<br>2022 | Xây mới nhà lớp học 3 tầng kết hợp phòng chức năng và phụ trợ                         | 3214/QĐ-UBND<br>25/8/2021  | 19.755 |                                               |                    | 7.000            | 7.000                        | UBND huyện Thường Tín |         |
| 32  | Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu                                                |         | 1 | Huyện Thường Tín | 2020-<br>2022 | Mở rộng 6.400m <sup>2</sup> , xây mới khu hiệu bộ, khu lớp học, các hạng mục phụ trợ  | 3213/QĐ-UBND<br>25/8/2021  | 46.716 |                                               |                    | 17.000           | 17.000                       | UBND huyện Thường Tín |         |
| 33  | Trường mầm non Dũng Tiến (GB 2)                                                         |         | 1 | Huyện Thường Tín | 2021-<br>2022 | Mở rộng 3.000 m <sup>2</sup> , xây mới khu hiệu bộ, khu lớp học, các hạng mục phụ trợ | 2945/QĐ-UBND<br>20/7/2021  | 12.073 |                                               |                    | 3.500            | 3.500                        | UBND huyện Thường Tín |         |
| 34  | Xây dựng Trường tiểu học Văn Phú                                                        |         | 1 | Huyện Thường Tín | 2021-<br>2023 | Mở rộng 6.439 m <sup>2</sup> , xây mới khu hiệu bộ, khu lớp học, các hạng mục phụ trợ | 3144/QĐ-UBND<br>12/8/2021  | 28.557 |                                               |                    | 9.000            | 9.000                        | UBND huyện Thường Tín |         |

| STT                                  | Danh mục dự án                                                                           | Nhóm DA |    | Địa điểm         | KC-HT     | Nội dung thiết kế                                                                            | Dự án đầu tư                                         |         | Lấy kế vốn<br>bổ trợ/giải<br>ngân hiện<br>nay | KH 2021<br>đã giao | KH điều<br>chỉnh | KH 2021<br>sau điều<br>chỉnh | Chủ đầu tư            | Ghi chú |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|-----------------------|---------|
|                                      |                                                                                          | B       | C  |                  |           |                                                                                              | Số quyết định                                        | TMDT    |                                               |                    |                  |                              |                       |         |
| 35                                   | Xây dựng trường mầm non Tháng Lợi, huyện Thường Tín                                      |         | 1  | Huyện Thường Tín | 2021-2023 | Xây mới 01 lớp học kết hợp nhà hiệu bộ, công trình phụ trợ...                                | 3258/QĐ-UBND<br>27/8/2021                            | 28.737  |                                               |                    | 12.000           | 12.000                       | UBND huyện Thường Tín |         |
| 36                                   | Trường tiểu học Trung Tú huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội                                 |         | 1  | xã Trung Tú      | 2020-2022 | Xây mới nhà bộ môn 3 tầng 9 phòng, 01 khối nhà đa năng                                       | 914/QĐ-UBND<br>03/11/2020                            | 14.980  |                                               |                    | 9.000            | 9.000                        | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 37                                   | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú, huyện Ứng Hòa |         | 1  | xã Trung Tú      | 2021-2022 | Xây khối lớp học 3 tầng, bộ môn 2 tầng, sửa chữa lớp học 2 tầng 8 phòng.                     | 830/QĐ-UBND<br>24/08/2021                            | 14.980  |                                               |                    | 9.000            | 9.000                        | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 38                                   | Trường tiểu học Phương Tú huyện Ứng Hòa                                                  |         | 1  | Xã Phương Tú     | 2021-2023 | Xây mới nhà hiệu bộ, bộ môn, 18 phòng học                                                    | 463/QĐ-UBND<br>14/05/2021                            | 44.461  |                                               |                    | 10.000           | 10.000                       | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 39                                   | Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (giai đoạn 2) huyện Ứng Hòa                        |         | 1  | Xã Lưu Hoàng     | 2021-2023 | XD mới nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, khu bếp, phụ trợ                                          | 820/QĐ-UBND<br>24/08/2021                            | 14.500  |                                               |                    | 8.000            | 8.000                        | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 40                                   | Trường mầm non Thanh Mỹ GD3                                                              |         | 1  | Xã Thanh Mỹ      | 2021-2023 | Xây mới Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng S=1.016m2; cải tạo Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng             | 1452/QĐ-UBND<br>30/11/2020                           | 14.906  |                                               |                    | 10.000           | 10.000                       | UBND thị xã Sơn Tây   |         |
| 41                                   | Trường THCS Viên Sơn GD2                                                                 |         | 1  | P. Viên Sơn      | 2021-2023 | Xây mới NLH bộ môn 3 tầng, NHB 4 tầng, Nhà đa năng                                           | 1541/QĐ-UBND<br>15/12/2020                           | 36.107  |                                               |                    | 14.000           | 14.000                       | UBND thị xã Sơn Tây   |         |
| 42                                   | Trường THCS Ngô Quyền                                                                    |         | 1  | P. Ngô Quyền     | 2021-2023 | Nhà lớp học 4 tầng, 13 phòng kết hợp 06 phòng học bộ môn; Nhà hiệu bộ 04 tầng                | 1736/QĐ-UBND<br>31/12/2020                           | 43.587  |                                               |                    | 16.000           | 16.000                       | UBND thị xã Sơn Tây   |         |
| II XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VĂN HÓA       |                                                                                          | 1       | 36 |                  |           |                                                                                              |                                                      | 275.089 | 20.000                                        | 10.000             | 125.000          | 135.000                      |                       |         |
| II.1 Dự án đang triển khai thực hiện |                                                                                          |         | I  |                  |           |                                                                                              |                                                      | 44.998  | 20.000                                        | 10.000             | 5.000            | 15.000                       |                       |         |
| 1                                    | Tu bổ tôn tạo di tích đình, miếu, văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang, huyện Ba Vì          |         | 1  | xã Đông Quang    | 2021-2023 | Tu bổ, tôn tạo di tích                                                                       | 3185/QĐ-UBND<br>25/10/2019                           | 44.998  | 20.000                                        | 10.000             | 5.000            | 15.000                       | UBND huyện Ba Vì      |         |
| II.2 Dự án khởi công mới             |                                                                                          | I       | 35 |                  |           |                                                                                              |                                                      | 230.091 |                                               |                    | 120.000          | 120.000                      |                       |         |
| 1                                    | Cải tạo, phục dựng và xây mới các hạng mục cụm di tích lịch sử đền Hạ, xã Minh Quang     |         | 1  | xã Minh Quang    | 2021-2023 | Tu bổ, tôn tạo di tích                                                                       | 2618/QĐ-UBND<br>09/9/2019, 196/QĐ-UBND<br>14/01/2020 | 29.960  |                                               |                    | 15.000           | 15.000                       | UBND huyện Ba Vì      |         |
| 2                                    | Tôn tạo di tích đình thôn Cộng Hòa, Thái Hòa                                             | 1       |    | xã Thái Hòa      | 2021-2023 | Tu bổ tôn tạo Đại Đình, nhà tá hữu mạc, nghi môn, gác chuông, gác chông và các hạng mục khác | 3061/QĐ-UBND<br>02/6/2021                            | 45.000  |                                               |                    | 17.000           | 17.000                       | UBND huyện Ba Vì      |         |
| 3                                    | Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Xóm Thượng, xã Minh Châu                              |         | 1  | xã Minh Châu     | 2021-2024 | Tu bổ tôn tạo Đại Đình, đại bái, hậu cung, nghi môn, hạng mục phụ trợ                        | 3060/QĐ-UBND<br>02/6/2021                            | 15.000  |                                               |                    | 6.000            | 6.000                        | UBND huyện Ba Vì      |         |
| 4                                    | Thôn Cửa Đình, TT Tây Đằng                                                               |         | 1  | TT Tây Đằng      | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...                                                | 2438/QĐ-UBND<br>11/5/2021                            | 4.000   |                                               |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì      |         |

| STT | Danh mục dự án                 | Nhóm DA |   | Địa điểm        | KC-HT     | Nội dung thiết kế                             | Dự án đầu tư              |       | Lấy kế vốn<br>bỏ tr/giải<br>ngân hiện<br>nay | KH 2021<br>đã giao | KH điều<br>chỉnh | KH 2021<br>sau điều<br>chỉnh | Chủ đầu tư         | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---------|---|-----------------|-----------|-----------------------------------------------|---------------------------|-------|----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                | B       | C |                 |           |                                               | Số quyết định             | TMDT  |                                              |                    |                  |                              |                    |         |
| 5   | Thôn Đài Hoa, TT Tây Đằng      |         | 1 | TT Tây Đằng     | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2439/QĐ-UBND<br>11/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 6   | Thôn Phú Xuyên 1, xã Phú Châu  |         | 1 | xã Phú Châu     | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2441/QĐ-UBND<br>11/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 7   | Thôn Phú Xuyên 2, xã Phú Châu  |         | 1 | xã Phú Châu     | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2442/QĐ-UBND<br>11/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 8   | Thôn Tòng Lệnh 2, xã Tòng Bạt  |         | 1 | xã Tòng Bạt     | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2443/QĐ-UBND<br>11/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 9   | Thôn Tân Phong 2, xã Phong Vân |         | 1 | xã Phong Vân    | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2766/QĐ-UBND<br>20/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 10  | Thôn Sơn Hà, xã Khánh Thượng   |         | 1 | xã Khánh Thượng | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2771/QĐ-UBND<br>20/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 11  | Thôn Kiều Mộc, xã Cổ Đô        |         | 1 | xã Cổ Đô        | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2770/QĐ-UBND<br>20/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 12  | Thôn Cổ Đô, xã Cổ Đô           |         | 1 | xã Cổ Đô        | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2768/QĐ-UBND<br>20/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 13  | Thôn Viên Châu, xã Cổ Đô       |         | 1 | xã Cổ Đô        | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2767/QĐ-UBND<br>20/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 14  | Thôn Phú Phong, xã Cẩm Lĩnh    |         | 1 | xã Cẩm Lĩnh     | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2470/QĐ-UBND<br>12/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 15  | Thôn Tân An, xã Cẩm Lĩnh       |         | 1 | xã Cẩm Lĩnh     | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2449/QĐ-UBND<br>11/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 16  | Thôn Quy Mông, xã Phú Sơn      |         | 1 | xã Phú Sơn      | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2471/QĐ-UBND<br>12/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 17  | Thôn Áng Đông, xã Thụy An      |         | 1 | xã Thụy An      | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2472/QĐ-UBND<br>12/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 18  | Thôn Đông Kỳ, xã Thụy An       |         | 1 | xã Thụy An      | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2473/QĐ-UBND<br>12/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 19  | Thôn Duyên Lãm, xã Thụy An     |         | 1 | xã Thụy An      | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2474/QĐ-UBND<br>12/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 20  | Thôn Yên Khoái, xã Thụy An     |         | 1 | xã Thụy An      | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2475/QĐ-UBND<br>12/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 21  | Thôn Đông Cao, xã Thụy An      |         | 1 | xã Thụy An      | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2476/QĐ-UBND<br>12/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 22  | Thôn Pheo, xã Minh Quang       |         | 1 | xã Minh Quang   | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2478/QĐ-UBND<br>12/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 23  | Thôn Lặt, xã Minh Quang        |         | 1 | xã Minh Quang   | 2021-2023 | XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ... | 2477/QĐ-UBND<br>12/5/2021 | 4.000 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Ba Vì   |         |
| 24  | Thôn Đại Bái, xã Đại Thịnh     |         | 1 | xã Đại Thịnh    | 2021-2023 | Số 2000m2; Xây dựng 350-400m2                 | 3216/QĐ-UBND<br>23/7/2021 | 6.940 |                                              |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện Mê Linh |         |

| STT                                                                                   | Danh mục dự án                                                                                   | Nhóm DA  |   | Địa điểm                  | KC-HT         | Năng lực thiết kế                                           | Dự án đầu tư                                            |        | Lấy kế vốn<br>bổ trợ/giải<br>ngân hiện<br>nay | KH 2021<br>đã giao | KH điều<br>chỉnh | KH 2021<br>sau điều<br>chỉnh | Chủ đầu tư               | Ghi chú                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---|---------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
|                                                                                       |                                                                                                  | B        | C |                           |               |                                                             | Số quyết định                                           | TMBT   |                                               |                    |                  |                              |                          |                              |
| 25                                                                                    | Thôn Thọ Lão, xã Tiến Thịnh                                                                      |          | 1 | xã Tiến<br>Thịnh          | 2021-<br>2023 | Sắt 2000m <sup>2</sup> , Xây dựng<br>23,7mx16m              | 3607/QĐ-UBND<br>06/11/2020                              | 6.967  |                                               |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện<br>Mê Linh    |                              |
| 26                                                                                    | Thôn Trung Hà, xã Tiến Thịnh                                                                     |          | 1 | xã Tiến<br>Thịnh          | 2021-<br>2023 | Sắt 1489m <sup>2</sup> , Xây dựng<br>23,7mx16m              | 3606/QĐ-UBND<br>06/11/2020                              | 6.446  |                                               |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện<br>Mê Linh    |                              |
| 27                                                                                    | Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều,<br>Môn Tư, Điện Quy xã Tân Dân, thôn Đường<br>3 xã Phù Lỗ |          | 4 | xã Tân Dân,<br>Phù Lỗ     | 2021-<br>2022 | XD mới 04 nhà văn hóa                                       | 2632/QĐ-UBND<br>06/7/2021                               | 20.250 |                                               |                    | 10.000           | 10.000                       | UBND huyện<br>Sóc Sơn    |                              |
| 28                                                                                    | Thôn Thanh Cầu xã Lại Thượng và NVH<br>thôn xã Hương Ngải                                        |          | 2 | Lại Thượng,<br>Hương Ngải | 2021-<br>2022 | Xây mới 02 NVH thôn                                         | 1865/QĐ-UBND<br>8/6/2021                                | 5.439  |                                               |                    | 5.000            | 5.000                        | UBND huyện<br>Thạch Thất |                              |
| 29                                                                                    | Thôn Thượng Cung, xã Tiên Phong                                                                  |          | 1 | xã Tiên<br>Phong          | 2021-<br>2023 | Nhà văn hóa 1 tầng và phụ trợ                               | 211/QĐ-UBND<br>20/5/2021                                | 4.070  |                                               |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện<br>Thường Tín |                              |
| 30                                                                                    | Thôn Định Quán, xã Tiên Phong                                                                    |          | 1 | xã Tiên<br>Phong          | 2021-<br>2023 | Nhà văn hóa 1 tầng và phụ trợ                               | 212/QĐ-UBND<br>20/5/2021                                | 4.851  |                                               |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện<br>Thường Tín |                              |
| 31                                                                                    | Thôn Hoàng Xá, xã Khánh Hà                                                                       |          | 1 | xã Khánh Hà               | 2020-<br>2022 | Nhà văn hóa 2 tầng và phụ trợ                               | 218/QĐ-UBND<br>09/12/2020                               | 2.344  |                                               |                    | 2.000            | 2.000                        | UBND huyện<br>Thường Tín |                              |
| 32                                                                                    | Thôn Lộc Dư, xã Nguyễn Trãi                                                                      |          | 1 | xã Nguyễn<br>Trãi         | 2021-<br>2022 | nhà văn hóa 1 tầng và phụ trợ                               | 66/QĐ-UBND<br>27/2/2021                                 | 2.824  |                                               |                    | 2.500            | 2.500                        | UBND huyện<br>Thường Tín |                              |
| <b>XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC<br/>THẢI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÙNG ANH<br/>HƯỞNG KHÁC</b> |                                                                                                  |          |   |                           |               |                                                             |                                                         |        |                                               |                    |                  |                              |                          |                              |
| <b>III.1 Dự án đang triển khai thực hiện</b>                                          |                                                                                                  | <b>3</b> |   |                           |               |                                                             |                                                         |        |                                               |                    |                  |                              |                          |                              |
| <b>a Điều chỉnh giám</b>                                                              |                                                                                                  | <b>4</b> |   |                           |               |                                                             |                                                         |        |                                               |                    |                  |                              |                          |                              |
|                                                                                       |                                                                                                  | <b>3</b> |   |                           |               |                                                             |                                                         |        |                                               |                    |                  |                              |                          |                              |
| 1                                                                                     | Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến                                                           |          | 1 | xã Nam<br>Phương Tiến     | 2020-<br>2022 | Xây mới                                                     | 4507/QĐ-UBND<br>28/5/2020                               | 36.993 |                                               | 26.500             | -11.500          | 15.000                       | UBND huyện<br>Chương Mỹ  | Ảnh hưởng<br>bão năm<br>2020 |
| 2                                                                                     | Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh<br>thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn                 |          | 1 | Xã Xuân Sơn               | 2020-<br>2021 | Cải tạo, nâng cấp 1110m; 9.843mm<br>rãnh trên địa bàn xã    | 1372/QĐ-UBND<br>15/10/2019;<br>558/QĐ-UBND<br>01/6/2020 | 29.775 | 1.000                                         | 26.500             | -6.000           | 20.500                       | UBND thị xã<br>Sơn Tây   |                              |
| 3                                                                                     | Xây dựng trụ sở UBND xã Đường Lâm                                                                |          | 1 | Xã Đường<br>Lâm           | 2021-<br>2023 | Nhà làm việc Đảng ủy - HĐND -<br>UBND 3 tầng; Hội trường... | 1104/QĐ-UBND<br>30/9/2020                               | 44.975 | 1.000                                         | 39.000             | -13.000          | 26.000                       | UBND thị xã<br>Sơn Tây   |                              |
| <b>Điều chỉnh tăng</b>                                                                |                                                                                                  | <b>1</b> |   |                           |               |                                                             |                                                         |        |                                               |                    |                  |                              |                          |                              |
| 1                                                                                     | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang thôn<br>Lại Sơn                                            |          | 1 | xã Bắc Sơn                | 2019-<br>2021 |                                                             | 6868/QĐ-UBND<br>25/10/2019                              | 16.645 | 5.673                                         |                    | 8.000            | 8.000                        | UBND huyện<br>Sóc Sơn    |                              |

| STT   | Danh mục dự án                                                                                             | Nhóm DA |    | Địa điểm                                     | KC-HT       | Năng lực thiết kế                                                                        | Dự án đầu tư            |           | Lũy kế vốn bổ trợ/giải ngân hiện nay | KH 2021 đã giao | KH điều chỉnh | KH 2021 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư           | Ghi chú                                            |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|----------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|--------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|
|       |                                                                                                            | B       | C  |                                              |             |                                                                                          | Số quyết định           | TMBĐT     |                                      |                 |               |                        |                      |                                                    |
| III.2 | Dự án khởi công mới                                                                                        | 3       | 5  |                                              |             |                                                                                          |                         |           | 424.620                              |                 | 175.800       | 175.800                |                      |                                                    |
| 1     | Xử lý nước thải làng nghề chế biến tinh bột Sắn Minh Hồng xã Minh Quang                                    |         | 1  | Xã Minh Quang                                | 2021-2023   | Cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và đường giao thông; L=4,05km, rãnh B800... | 3356/QĐ-UBND 12/6/2021  | 14.900    |                                      |                 | 9.800         | 9.800                  | UBND huyện Ba Vì     |                                                    |
| 2     | Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A                                                                 |         | 1  | xã Hồng Kỳ                                   | 2021-2022   | Xây thêm 6 phòng học, mua sắm trang thiết bị đồng bộ                                     | 4707/QĐ-UBND 04/12/2020 | 14.500    |                                      |                 | 9.000         | 9.000                  | UBND huyện Sóc Sơn   |                                                    |
| 3     | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 3)                                      | 1       |    | Xã Bắc Sơn                                   | 2021-2022   | L=27,54km                                                                                | 3269/QĐ-UBND 22/9/2020  | 75.509    |                                      |                 | 40.000        | 40.000                 | UBND huyện Sóc Sơn   | Vùng ảnh hưởng bãi rác thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn |
| 4     | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Nam Sơn (giai đoạn 3)                                      | 1       |    | Xã Nam Sơn                                   | 2021-2022   | L=18.040,79m                                                                             | 3047/QĐ-UBND 10/9/2020  | 61.995    |                                      |                 | 30.000        | 30.000                 | UBND huyện Sóc Sơn   |                                                    |
| 5     | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 3)                                      |         | 1  | Xã Hồng Kỳ                                   | 2021-2022   | L=6945,58m                                                                               | 4131/QĐ-UBND 11/11/2020 | 28.825    |                                      |                 | 15.000        | 15.000                 | UBND huyện Sóc Sơn   |                                                    |
| 6     | Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35                                                     |         | 1  | Xã Hồng Kỳ                                   | 2021-2023   | L = 2.906,26 m                                                                           | 3306/QĐ-UBND 25/9/2020  | 47.452    | 540                                  |                 | 25.000        | 25.000                 | UBND huyện Sóc Sơn   |                                                    |
| 7     | Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Vĩnh Hà - Hồ Đồng Quan                                                        |         | 1  | xã Nam Sơn                                   | 2022-2024   | L=2906,26m, B mặt từ 5,5m đến 7,5m; B lề đường 2m                                        | 7257/QĐ-UBND 30/10/2015 | 14.996    |                                      |                 | 7.000         | 7.000                  | UBND huyện Sóc Sơn   |                                                    |
| 8     | Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đô Tân                                                   | 1       |    | Xã Hồng Kỳ, Xã Bắc Sơn                       | 2022-2025   | L=5.933,4m                                                                               | 2637/QĐ-UBND 06/7/2021  | 166.443   |                                      |                 | 40.000        | 40.000                 | UBND huyện Sóc Sơn   |                                                    |
| IV    | HỖ TRỢ CÁC HUYỆN XÂY DỰNG HẠ TÀNG KINH TẾ                                                                  | 22      | 56 |                                              |             |                                                                                          |                         | 4.895.359 | 343.200                              | 240.500         | 1.368.900     | 1.609.400              |                      |                                                    |
| IV.1  | Dự án đang triển khai thực hiện                                                                            | 5       | 3  |                                              |             |                                                                                          |                         | 922.702   | 343.200                              | 240.500         | -42.800       | 197.700                |                      |                                                    |
| a     | Điều chỉnh giảm                                                                                            | 3       | 2  |                                              |             |                                                                                          |                         | 750.621   | 313.200                              | 213.500         | -94.800       | 118.700                |                      |                                                    |
| 1     | Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh                                   | 1       |    | các xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến | 2020-2021   | 7660m                                                                                    | 6332/QĐ-UBND 17/10/2019 | 158.513   | 34.500                               | 64.500          | -35.000       | 29.500                 | UBND huyện Chương Mỹ |                                                    |
| 2     | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đồi Miếu                                                           |         | 1  | xã Nam Phương Tiến                           | 2020-2021   | 5377m                                                                                    | 6331/QĐ-UBND 17/10/2019 | 22.085    | 16.000                               | 5.000           | -1.000        | 4.000                  | UBND huyện Chương Mỹ |                                                    |
| 3     | Chỉnh trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh | 1       |    | huyện Chương Mỹ                              | 2019 - 2022 | L = 8300m                                                                                | 2941/QĐ-UBND 21/5/2019  | 145.403   | 62.900                               | 69.000          | -14.000       | 55.000                 | UBND huyện Chương Mỹ |                                                    |
| 4     | Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phụ nối với đường khu tái định cư Đông Hội                          |         | 1  | xã Đông Hội                                  | 2020-2022   | Cải tạo đường hè, cây xanh, chiếu sáng                                                   | 4048/QĐ-UBND 8/7/2019   | 55.732    | 20.400                               | 30.000          | -19.800       | 10.200                 | UBND huyện Đông Anh  |                                                    |

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                 | Nhóm DA |    | Địa điểm                     | KC-HT     | Năng lực thiết kế                                                                 | Dự án đầu tư                 |           | Lấy kế vốn<br>bổ trợ/giải<br>ngân hiện<br>nay | KH 2021<br>đã giao | KH điều<br>chỉnh | KH 2021<br>sau điều<br>chỉnh | Chủ đầu tư           | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|----------------------|---------|
|      |                                                                                                                | B       | C  |                              |           |                                                                                   | Số quyết định                | TMDT      |                                               |                    |                  |                              |                      |         |
| 5    | Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hòa Thạch - Đông Yên)      | 1       |    | Phú Cát, Hòa Thạch, Đông Yên | 2019-2023 | 7540m                                                                             | 5079/QĐ-UBND 29/10/2018      | 368.888   | 179.400                                       | 45.000             | -25.000          | 20.000                       | UBND huyện Quốc Oai  |         |
| b    | Điều chỉnh lạng                                                                                                | 2       | 1  |                              |           |                                                                                   |                              | 172.081   | 30.000                                        | 27.000             | 52.000           | 79.000                       |                      |         |
| 1    | Đường trục xã Quang Lãng (nối từ tỉnh lộ 428 đi Chùa Viên Minh)                                                | 1       |    | xã Quang Lãng                | 2021-2023 | L = 2,970m; Bề rộng = 9m (gồm 1 tuyến chính và 2 tuyến nhánh), GPMB ...           | 5490/QĐ-UBND 31/12/2019      | 69.954    |                                               | 13.000             | 19.000           | 32.000                       | UBND huyện Phú Xuyên |         |
| 2    | Đường trục trung tâm xã Tân Phú                                                                                | 1       |    | Tân Phú                      | 2020-2021 | L=2,428km, Bm=9m                                                                  | 4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 | 73.980    | 30.000                                        |                    | 30.000           | 30.000                       | UBND huyện Quốc Oai  |         |
| 3    | Cải tạo nâng cấp đường liên xã Thanh Mỹ - Xuân Sơn                                                             |         | 1  | xã Thanh Mỹ, Xuân Sơn        | 2021-2023 | 3828m                                                                             | 1323/QĐ-UBND 12/11/2020      | 28.147    |                                               | 14.000             | 3.000            | 17.000                       | UBND thị xã Sơn Tây  |         |
| IV.2 | Dự án khởi công mới                                                                                            | 17      | 53 |                              |           |                                                                                   |                              | 3.972.657 |                                               |                    | 1.411.700        | 1.411.700                    |                      |         |
| 1    | Cải tạo nâng cấp tuyến đường Tân Lĩnh - Yên Bái đi UBND xã Văn Hòa                                             |         | 1  | xã Văn Hòa                   | 2021-2023 | Đường GTNT; L=7,2km; Kết cấu BTN, BTXM; Bm=4-7m                                   | 3349/QĐ-UBND 12/6/2021       | 60.000    |                                               |                    | 30.000           | 30.000                       | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 2    | Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Đồng Bảng - Phú Châu (Nối QL32 đi đê Hữu Hồng)                                 | 1       |    | xã Đồng Thái, xã Phú Châu    | 2022-2024 | Chiều dài L=4,56 km; Bm= 5-7m. Kết cấu BTN, rãnh thoát nước 2 bên, ATGT           | 3345/QĐ-UBND 12/6/2021       | 75.000    |                                               |                    | 35.000           | 35.000                       | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 3    | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TL412 đi đường liên xã Tiên Phong - Thụy An                                      |         | 1  | xã Tiên Phong, xã Thụy An    | 2021-2023 | Chiều dài L= 8,53 km; Bm= 5-5,5m. BTXM, rãnh thoát nước 2 bên, ATGT               | 3347/QĐ-UBND 12/6/2021       | 45.000    |                                               |                    | 25.000           | 25.000                       | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 4    | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cam Thượng - Đông Quang                                             |         | 1  | Cam Thượng - Đông Quang      | 2021-2023 | L = 10,7 km                                                                       | 2197/QĐ-UBND 28/4/2021       | 39.950    |                                               |                    | 17.000           | 17.000                       | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 5    | Cải tạo, mở rộng đường trục xã từ Ngầm tràn đến trung tâm xã Minh Châu                                         |         | 1  | xã Minh Châu                 | 2021-2023 | L=4,86km; Bm=7m; Bm 3-4,5m, các hạng mục phụ trợ...                               | 3348/QĐ-UBND 12/6/2021       | 14.700    |                                               |                    | 7.000            | 7.000                        | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 6    | Cải tạo nâng cấp đường trục chính và hệ thống tiêu thoát nước xã Vạn Thắng                                     |         | 1  | xã Vạn Thắng                 | 2021-2022 | L = 2,7km, BTXM, B-5m, rãnh thoát nước B1200                                      | 3354/QĐ-UBND 12/6/2021       | 14.900    |                                               |                    | 7.000            | 7.000                        | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 7    | Xây dựng hệ thống đường xung quanh và kè đá chống sạt lở bờ hồ cụm di tích lịch sử Lăng Chu Quyên, xã Chu Minh |         | 1  | xã Chu Minh                  | 2021-2023 | XD hệ thống kè đá học chống sạt lở quanh hồ phía trước lăng, mở rộng mặt đường... | 3355/QĐ-UBND 12/6/2021       | 14.500    |                                               |                    | 10.000           | 10.000                       | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 8    | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trục chính Văn Hội                                                          |         | 1  | xã Phong Vân                 | 2021-2022 | L=3,52km, Bm=4-6m                                                                 | 3353/QĐ-UBND 12/6/2021       | 14.900    |                                               |                    | 7.000            | 7.000                        | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 9    | Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường liên thôn Cộng Hòa đi Thuận An, xã Thái Hòa                                    |         | 1  | xã Thái Hòa                  | 2021-2023 | L= 3,2km; Đường kết cấu BTXM; Bm 3-4,5m, rãnh thoát nước 2 bên, kè đá, ATGT       | 3350/QĐ-UBND 12/6/2021       | 20.018    |                                               |                    | 10.000           | 10.000                       | UBND huyện Ba Vì     |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                  | Nhóm DA |   | Địa điểm                   | KC-HT     | Năng lực thiết kế                                                             | Dự án đầu tư               |         | Lũy kế vốn bố trí/giải ngân hiện nay | KH 2021 đã giao | KH điều chỉnh | KH 2021 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư           | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|----------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------|--------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                 | B       | C |                            |           |                                                                               | Số quyết định              | TMBĐT   |                                      |                 |               |                        |                      |         |
| 10  | Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông xã Cẩm Lĩnh đi đường giao thông liên xã Cẩm Lĩnh - Phú Sơn, huyện Ba Vì |         | 1 | xã Cẩm Lĩnh                | 2021-2023 | L=6,17 km; Bm=7,8m; Bm 3,5-5,5m, mặt đường BTX.M...                           | 2886/QĐ-UBND<br>24/5/2021  | 30.000  |                                      |                 | 15.000        | 15.000                 | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 11  | Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn xã Cẩm Lĩnh                                                              |         | 1 | xã Cẩm Lĩnh                | 2021-2023 | L=5,87km; Bm=5-5,5m, rãnh thoát nước 2 bên, kê đá, ATGT                       | 3346/QĐ-UBND<br>12/6/2021  | 25.000  |                                      |                 | 15.000        | 15.000                 | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 12  | Nâng cấp, cải tạo đường nối QL32 đi trung tâm xã Phú Sơn                                                        |         | 1 | xã Phú Sơn                 | 2021-2023 | L=2,53km; Bm=4-8m; BTN và hàng mực phụ trợ                                    | 3352/QĐ-UBND<br>12/6/2021  | 20.000  |                                      |                 | 10.000        | 10.000                 | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 13  | Cải tạo nâng cấp trạm bơm nưong Xoan và kênh tưới xã Thụy An                                                    |         | 1 | xã Thụy An                 | 2023-2025 | Cải tạo, nâng cấp TB nưong Xoan 1 và 3,0 kênh tưới phục vụ sản xuất tưới 51ha | 3346/QĐ-UBND<br>12/6/2021  | 14.579  |                                      |                 | 7.000         | 7.000                  | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 14  | Củng cố hệ thống kênh tiêu thôn Phú An - Trung Hà, xã Thái Hòa                                                  |         | 1 | xã Thái Hòa                | 2021-2023 | L=2,894km, B1300 xây gạch, mái kênh BTCT                                      | 3357/QĐ-UBND<br>12/6/2021  | 14.980  |                                      |                 | 7.000         | 7.000                  | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 15  | Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu xã Minh Châu                                                               |         | 1 | xã Minh Châu               | 2022-2025 | Xây dựng 1,74km kênh tiêu rãnh gạch B1-1,4m                                   | 3342/QĐ-UBND<br>12/6/2021  | 14.600  |                                      |                 | 7.000         | 7.000                  | UBND huyện Ba Vì     |         |
| 16  | Đường phân luồng giao thông kết hợp củng cố hóa mặt dè máng 7 (Đoạn Hoàng Diệu - Thượng Vực)                    |         | 1 | Xã Hoàng Diệu, xã Quảng Bị | 2021-2023 | L=3,06km, Bm=9m, Bm=7m                                                        | 3722/QĐ-UBND<br>29/6/2021  | 47.708  |                                      |                 | 20.000        | 20.000                 | UBND huyện Chương Mỹ |         |
| 17  | Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thượng Vực                                                  |         | 1 | xã Quảng Bị, Thượng Vực    | 2021-2023 | L=2,6km, Bm=7m, Bm=5,5m                                                       | 1745/QĐ-UBND<br>25/3/2021  | 47.045  |                                      |                 | 20.000        | 20.000                 | UBND huyện Chương Mỹ |         |
| 18  | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và củng cố hóa kênh                                                    |         | 1 | Xã Đồng Lạc                | 2022-2024 | XD trạm bơm, máy bơm, bể hút, bể xả, trạm biến áp                             | 3907/QĐ-UBND<br>06/7/2021  | 40.807  |                                      |                 | 18.000        | 18.000                 | UBND huyện Chương Mỹ |         |
| 19  | Đường bờ trái kênh Đan Hoài GD 2 (đoạn từ cầu vào trường THCS Dương Liễu đến đường Minh Khai - Đức Thượng)      |         | 1 | Xã Dương Liễu, Minh Khai   | 2019-2021 | L=1,75Km, Dàn tư toàn tuyến mặt cắt rộng 13m                                  | 8618/QĐ-UBND<br>30/11/2020 | 90.740  |                                      |                 | 30.000        | 30.000                 | UBND huyện Hoài Đức  |         |
| 20  | Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến Đê Tả đây                               | 1       |   | Sơn Đồng - Song Phương     | 2021-2023 | L=3,325m, B nền trung bình =12,5:15,5                                         | 8607/QĐ-UBND<br>27/11/2020 | 188.910 |                                      |                 | 80.000        | 80.000                 | UBND huyện Hoài Đức  |         |
| 21  | Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Tiên Yên đến Sông Phương                                          |         | 1 | Xã Tiên Yên, Sông Phương   | 2021-2023 | L=1,525m, Bm=5,5m, Bề rộng vỉa hè BH=1,0m                                     | 8609/QĐ-UBND<br>27/11/2020 | 58.696  |                                      |                 | 28.000        | 28.000                 | UBND huyện Hoài Đức  |         |
| 22  | Chính trang hoàn thiện đường Lại Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Địa Sáo)                                       |         | 1 | Lại Yên - An Khánh         | 2021-2023 | L=1963m, mặt đường, vỉa hè, cây xanh                                          | 8610/QĐ-UBND<br>27/11/2020 | 38.635  |                                      |                 | 15.000        | 15.000                 | UBND huyện Hoài Đức  |         |
| 23  | Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Minh Khai đến cầu Cát Quế                                 |         | 1 | Minh Khai- Cát Quế         | 2020-2021 | L=2,7Km; B=13m                                                                | 3757/QĐ-UBND<br>28/5/2020  | 36.976  |                                      |                 | 15.000        | 15.000                 | UBND huyện Hoài Đức  |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                    | Nhóm DA |   | Địa điểm               | KC-HT     | Năng lực thiết kế                                      | Dự án đầu tư               |         | Lấy kế vốn<br>bổ trí/giải<br>ngân hiện<br>nay | KH 2021<br>đã giao | KH điều<br>chỉnh | KH 2021<br>sau điều<br>chỉnh | Chủ đầu tư           | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|------------------------|-----------|--------------------------------------------------------|----------------------------|---------|-----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                   | B       | C |                        |           |                                                        | Số quyết định              | TMDT    |                                               |                    |                  |                              |                      |         |
| 24  | Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp cải tạo trục đường giao thông tuyến từ đê Tà Đáy đi thôn 8, thôn 9, thôn Cát Ngồi đến đường ĐH04                        |         | 1 | Cát Quế                | 2021-2023 | L=2,990m; B=5m                                         | 8804/QĐ-UBND<br>03/12/2020 | 38.148  |                                               |                    | 15.000           | 15.000                       | UBND huyện Hoài Đức  |         |
| 25  | Cải tạo tuyến đường Lại Yên - Văn Canh                                                                                                                            |         | 1 | Xã Lại Yên - Văn Canh  | 2021-2023 | L=1,3Km. B mặt đường: 9m-11m                           | 8608/QĐ-UBND<br>27/11/2020 | 22.998  |                                               |                    | 15.000           | 15.000                       | UBND huyện Hoài Đức  |         |
| 26  | Đường từ QL 32 khớp nối khu đô thị CIENCO5                                                                                                                        |         | 1 | Hoài Đức               | 2019-2021 | L=639,5m; B=14m mặt                                    | 5397/QĐ-UBND<br>30/10/2019 | 37.076  |                                               |                    | 22.000           | 22.000                       | UBND huyện Hoài Đức  |         |
| 27  | Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường từ Đê tá Sông Hồng đi đường Mê Linh (đoạn từ xóm Tới, thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê - thôn Tân Châu, xã Chu Phan đến đường Mê Linh) |         | 1 | xã Văn Khê, Chu Phan   | 2021-2023 | L=3907m                                                | 1156/QĐ-UBND<br>15/3/2021  | 20.467  |                                               |                    | 8.000            | 8.000                        | UBND huyện Mê Linh   |         |
| 28  | Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Tỉnh lộ 131 (Qua KCN Nội Bài) giai đoạn 2                                                                                          | 1       |   | Xã Tiên Dược, Mai Đình | 2022-2023 | L=3.974,25m                                            | 2634/QĐ-UBND<br>06/7/2021  | 120.203 |                                               |                    | 67.000           | 67.000                       | UBND huyện Sóc Sơn   |         |
| 29  | Đường từ tỉnh lộ 424 đi Hợp Tiến, Hợp Thanh                                                                                                                       |         | 1 | Hợp Tiến, Hợp Thanh    | 2021-2023 | L=2,068km, Bm=6,5m, Bm=5,5m                            | 1516/QĐ-UBND<br>19/8/2016  | 32.799  |                                               |                    | 12.000           | 12.000                       | UBND huyện Mỹ Đức    |         |
| 30  | Cải tạo, nâng cấp đường Đục Khê đi Tiên Mai, huyện Mỹ Đức (Giai đoạn 2)                                                                                           |         | 1 | Xã Hương Sơn           | 2021-2023 | L=1,222m                                               | 2002/QĐ-UBND<br>20/8/2021  | 78.832  |                                               |                    | 28.000           | 28.000                       | UBND huyện Mỹ Đức    |         |
| 31  | Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên                                                                                                             |         | 1 | huyện Phú Xuyên        | 2021-2024 | L=09km; nạo vét, tu bổ, xây dựng KCH phục vụ tưới tiêu | 2105/QĐ-UBND<br>19/4/2021  | 80.000  |                                               |                    | 32.000           | 32.000                       | UBND huyện Phú Xuyên |         |
| 32  | Cứng hóa kênh mương tuyến chỉnh kết hợp đường giao thông nội đồng Hòa Mỹ, Hồng Minh                                                                               |         | 1 | xã Hồng Minh           | 2021-2022 | L=2,95km; nạo vét, kè cứng hóa kênh                    | 2211/QĐ-UBND<br>28/4/2021  | 34.994  |                                               |                    | 14.000           | 14.000                       | UBND huyện Phú Xuyên |         |
| 33  | Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương xã Tri Thủy                                                                                              |         | 1 | Huyện Phú Xuyên        | 2021-2023 | L=2,8Km                                                | 2287/QĐ-UBND<br>17/5/2021  | 34.954  |                                               |                    | 10.000           | 10.000                       | UBND huyện Phú Xuyên |         |
| 34  | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông kết hợp cứng hóa kênh mương đường trục xã Minh                                                                                 |         | 1 | Huyện Phú Xuyên        | 2021-2023 | L=2,5km                                                | 2288/QĐ-UBND<br>17/5/2021  | 34.918  |                                               |                    | 10.000           | 10.000                       | UBND huyện Phú Xuyên |         |
| 35  | Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Quang Lăng, huyện Phú Xuyên                                                                                                          |         | 1 | Huyện Phú Xuyên        | 2021-2023 | L=6,75km                                               | 2289/QĐ-UBND<br>17/5/2021  | 28.880  |                                               |                    | 5.000            | 5.000                        | UBND huyện Phú Xuyên |         |
| 36  | Đường Quân sự Châu Can (Giai đoạn 2)                                                                                                                              |         | 1 | Huyện Phú Xuyên        | 2021-2023 | L=3.143,01m; B=5-7,5m                                  | 2449/QĐ-UBND<br>01/6/2021  | 46.993  |                                               |                    | 15.000           | 15.000                       | UBND huyện Phú Xuyên |         |
| 37  | Đường Khai Thái (thôn Vĩnh Hạ) đi Tri Thủy (Thôn Vĩnh Ninh)                                                                                                       |         | 1 | Huyện Phú Xuyên        | 2021-2023 | L=911,03m; B=6,5m                                      | 1418/QĐ-UBND<br>22/4/2021  | 12.973  |                                               |                    | 10.000           | 10.000                       | UBND huyện Phú Xuyên |         |
| 38  | Đường giao thông nối từ đường tỉnh lộ 428 (chợ Bìm) đi thôn Vĩnh Thượng xã Khai Thái (đến cầu Văn Chỉ)                                                            |         | 1 | Huyện Phú Xuyên        | 2021-2023 | L=1,75Km; B=7,5m                                       | 3038/QĐ-UBND<br>05/7/2021  | 41.733  |                                               |                    | 15.000           | 15.000                       | UBND huyện Phú Xuyên |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                   | Nhóm DA |   | Địa điểm                       | KC-HT     | Năng lực thiết kế                  | Dự án đầu tư                                             |         | Lấy kế vốn<br>bố trí/giải ngân hiện nay | KH 2021<br>đã giao | KH điều chỉnh | KH 2021<br>sau điều chỉnh | Chủ đầu tư            | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|--------------------------------|-----------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------|--------------------|---------------|---------------------------|-----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                  | B       | C |                                |           |                                    | Số quyết định                                            | TMĐT    |                                         |                    |               |                           |                       |         |
| 39  | Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng                                                                                                |         | 1 | Huyện Phú Xuyên                | 2021-2023 | L=1,7km, B=9m                      | 3039/QĐ-UBND<br>05/7/2021                                | 43.000  |                                         |                    | 15.000        | 15.000                    | UBND huyện Phú Xuyên  |         |
| 40  | Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến Phú Minh                                                                                                        |         | 1 | Huyện Phú Xuyên                | 2021-2023 | L=1450m, B=6,5-9m                  | 3037/QĐ-UBND<br>05/7/2021                                | 30.915  |                                         |                    | 10.000        | 10.000                    | UBND huyện Phú Xuyên  |         |
| 41  | Đường trục kết nối An Bình - Thủy Trú - Giáp Tư                                                                                                  |         | 1 | Huyện Phú Xuyên                | 2021-2023 | L=3,7km, Bm=9m                     | 3040/QĐ-UBND<br>06/7/2021                                | 33.830  |                                         |                    | 14.700        | 14.700                    | UBND huyện Phú Xuyên  |         |
| 42  | Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yên                                                                                                       |         | 1 | Huyện Phú Xuyên                | 2021-2023 | L=3,03km, Bm=9m                    | 3041/QĐ-UBND<br>06/7/2021                                | 34.389  |                                         |                    | 15.000        | 15.000                    | UBND huyện Phú Xuyên  |         |
| 43  | Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn DH 02 đi DH 01 (Quốc Oai - Hoà Thạch) | 1       |   | Quốc Oai                       | 2021-2023 | L=3,7km, Bm=9m                     | 2489/QĐ-UBND<br>05/4/2021                                | 122.244 |                                         |                    | 40.500        | 40.500                    | UBND huyện Quốc Oai   |         |
| 44  | Xây dựng đường giao thông xã Phương Cách (tuyến nối từ TL421B đi đường TL421A)                                                                   | 1       |   | Quốc Oai                       | 2021-2023 | L=3,56km, Bm=9m                    | 2493/QĐ-UBND<br>ngày 05/4/2021                           | 61.190  |                                         |                    | 26.000        | 26.000                    | UBND huyện Quốc Oai   |         |
| 45  | Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh từ khu đầu giá trung tâm đi trường mầm non xã Hương Ngải                                                        |         | 1 | Xã Hương Ngải                  | 2021-2022 | L=760m, Bm=11,5m                   | 2733/QĐ-UBND<br>ngày 16/7/2021                           | 22.500  |                                         |                    | 10.000        | 10.000                    | UBND huyện Thạch Thất |         |
| 46  | Đường giao thông nông thôn xã Đồng Trúc (đoạn nối Phe đi ao Địa Hoi và đoạn ngã tư Trúc Đồng đi Đại lộ Thăng Long)                               |         | 1 | xã Đồng Trúc                   | 2021-2023 | L=1.027,34m                        | 3304/QĐ-UBND<br>25/8/2021                                | 31.187  |                                         |                    | 5.000         | 5.000                     | UBND huyện Thạch Thất |         |
| 47  | Nâng cấp, mở rộng đường Kim Thư - Đỗ Động - Thanh Văn                                                                                            | 1       |   | xã Kim Thư, Đỗ Động, Thanh Văn | 2022-2023 | L=4.500m, Mặt cắt tuyến đường 9,0m | 3133/QĐ-UBND<br>18/6/2021                                | 145.000 |                                         |                    | 60.000        | 60.000                    | UBND huyện Thanh Oai  |         |
| 48  | Đường QL 21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)                                                                                    |         | 1 | xã Cao Viên                    | 2022-2023 | L=800m, Bm=13m, cấp IV             | 3134/QĐ-UBND<br>18/6/2021                                | 48.000  |                                         |                    | 20.000        | 20.000                    | UBND huyện Thanh Oai  |         |
| 49  | Đường Bích Hòa - Bình Minh đi đường tỉnh lộ 427, huyện Thanh Oai                                                                                 | 1       |   | xã Bích Hòa, xã Bình Minh      | 2021-2022 | L=2.820 m, Bm=13m                  | 4424/QĐ-UBND<br>ngày 24/8/2021                           | 106.367 |                                         |                    | 50.000        | 50.000                    | UBND huyện Thanh Oai  |         |
| 50  | Đường trục liên xã Thăng Lỵ - Tô Hiệu (Đoạn từ Kiều Thị đến TL429), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội                                           | 1       |   | Thăng Lỵ - Tô Hiệu             | 2021-2025 | L=3km, Bm=7m (2x3,5m),... ..       | 2110/QĐ-UBND<br>02/7/2021                                | 79.421  |                                         |                    | 24.000        | 24.000                    | UBND huyện Thường Tín |         |
| 51  | Đường Lê Tông Quang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội                                                                                          |         | 1 | Thị trấn - VB                  | 2020-2022 | Chiều dài 438m, mặt cắt 13m        | 4818/QĐ-UBND<br>30/11/2020                               | 41.329  |                                         |                    | 7.500         | 7.500                     | UBND huyện Thường Tín |         |
| 52  | Đường liên xã Nguyễn Trãi - Tân Minh, huyện Thường Tín                                                                                           | 1       |   | Huyện Thường Tín               | 2018-2023 | L=1917m, B=9m                      | 3330/QĐ-UBND<br>11/10/2018;<br>2557/QĐ-UBND<br>09/7/2021 | 79.069  |                                         |                    | 21.000        | 21.000                    | UBND huyện Thường Tín |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                   | Nhóm DA |   | Địa điểm         | KC-HT     | Năng lực thiết kế                          | Dự án đầu tư            |         | Lấy kế vốn<br>bổ trợ/giải<br>ngân hiện<br>nay | KH 2021<br>đã giao | KH điều<br>chỉnh | KH 2021<br>sau điều<br>chỉnh | Chủ đầu tư            | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|------------------|-----------|--------------------------------------------|-------------------------|---------|-----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|-----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                  | B       | C |                  |           |                                            | Số quyết định           | TMDT    |                                               |                    |                  |                              |                       |         |
| 53  | Đường từ Quốc lộ 1A đi về sông Nhuệ xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín                                                                             |         | 1 | Huyện Thường Tín | 2021-2025 | L=2,613 km; B=9m                           | 1456/QĐ-UBND 11/5/2021  | 27.549  |                                               |                    | 8.000            | 8.000                        | UBND huyện Thường Tín |         |
| 54  | Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nguyễn Trãi - Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đậu đến chợ Ba Láng), huyện Thường Tín                                     | 1       |   | Huyện Thường Tín | 2019-2021 | L=2,66km; B= 9-12m                         | 4176/QĐ-UBND 28/10/2019 | 75.829  |                                               |                    | 25.000           | 25.000                       | UBND huyện Thường Tín |         |
| 55  | Đường trục chính xã Chương Dương từ dốc đê Hữu Hồng (xóm 1 xã Chương Dương) đến kênh Đông, huyện Thường Tín                                      |         | 1 | Huyện Thường Tín | 2018-2022 | L=2,036km; B=7,5m                          | 1255/QĐ-UBND 16/4/2021  | 27.025  |                                               |                    | 9.500            | 9.500                        | UBND huyện Thường Tín |         |
| 56  | Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam, Vạn Thái (từ làng Quan Xá đến gốc đê thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tào Dương Văn, huyện Ứng Hòa) |         | 1 | Huyện Ứng Hòa    | 2023-2025 | L=3,2km, BTN, Bm=6,5m, Bm=5,5m             | 655/QĐ-UBND 05/7/2021   | 50.000  |                                               |                    | 25.000           | 25.000                       | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 57  | Đường nối từ tỉnh lộ 426 đến đường Ba Sao Bái Đình huyện Ứng Hòa                                                                                 | 1       |   | huyện Ứng Hòa    | 2021-2023 | 01 tuyến chính và 01 tuyến nhánh với L=5km | 829/QĐ-UBND 24/08/2021  | 195.197 |                                               |                    | 40.000           | 40.000                       | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 58  | Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hòa                                                                                                        | 1       |   | huyện Ứng Hòa    | 2021-2023 | L=4,85 km; B=18,5m                         | 827/QĐ-UBND 24/08/2021  | 267.380 |                                               |                    | 55.000           | 55.000                       | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 59  | Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hòa Lâm - Trung Tú (từ đường Càn Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)                                  | 1       |   | huyện Ứng Hòa    | 2021-2024 | L=7.716 km; B=9m                           | 828/QĐ-UBND 24/08/2021  | 199.600 |                                               |                    | 27.000           | 27.000                       | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 60  | Đường giao thông kết hợp cồng hóa kênh mương trạm bơm Đại Cường đi trục kinh tế phía nam huyện Ứng Hòa                                           | 1       |   | huyện Ứng Hòa    | 2021-2023 | L=3,03km, Bm=9m                            | 818/QĐ-UBND 24/08/2021  | 130.000 |                                               |                    | 30.000           | 30.000                       | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 61  | Đường nối từ tỉnh lộ 426 với đường trục phát triển kinh tế phía Nam                                                                              | 1       |   | huyện Ứng Hòa    | 2021-2023 | L=4km; B=9m                                | 359/QĐ-UBND 19/04/2021  | 180.000 |                                               |                    | 40.000           | 40.000                       | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 62  | Đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa sơn, Cao Thành huyện Ứng Hòa                                                                        |         | 1 | huyện Ứng Hòa    | 2021-2023 | L=2752,5 m                                 | 180/QĐ-UBND 12/03/2021  | 35.000  |                                               |                    | 13.000           | 13.000                       | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 63  | Cải tạo nâng cấp đường trục liên xã Liên Bạt đi thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hòa                                                                 |         | 1 | xã Liên Bạt      | 2021-2022 | L=3008,48m                                 | 819/QĐ-UBND 24/8/2021   | 14.946  |                                               |                    | 11.000           | 11.000                       | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 64  | Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước xã Đường Lâm (Khu vực thôn Phú Khang)                                                                        |         | 1 | Xã Đường Lâm     | 2021-2023 | L=3.195m, rãnh thoát nước B=30cm           | 176/QĐ-UBND 09/02/2021  | 22.795  |                                               |                    | 9.000            | 9.000                        | UBND thị xã Sơn Tây   |         |
| 65  | Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Sơn Đông giai đoạn 2                                                                                           |         | 1 | Xã Sơn Đông      | 2021-2023 | L= 26.038m                                 | 1326/QĐ-UBND 12/11/2020 | 19.129  |                                               |                    | 9.000            | 9.000                        | UBND thị xã Sơn Tây   |         |
| 66  | Đường trục xã Chuyên Mỹ                                                                                                                          |         | 1 | xã Chuyên Mỹ     | 2021-2023 | L = 2.185m gồm 04 tuyến đường              | 2844/QĐ-UBND 07/6/2021  | 42.416  |                                               |                    | 16.500           | 16.500                       | UBND huyện Phú Xuyên  |         |
| 67  | Xây dựng hệ thống chiếu sáng bờ Tả, bờ Hữu đê sông Nhuệ, sông Lương, sông Duy Tiên                                                               |         | 1 | huyện Phú Xuyên  | 2021-2023 | L = 46,1km                                 | 2809/QĐ-UBND 03/6/2021  | 58.875  |                                               |                    | 21.000           | 21.000                       | UBND huyện Phú Xuyên  |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                      | Nhóm DA |   | Địa điểm                | KC-HT     | Năng lực thiết kế            | Dự án đầu tư              |        | Lũy kế vốn bố trí/giải ngân hiện nay | KH 2021 đã giao | KH điều chỉnh | KH 2021 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư           | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|-------------------------|-----------|------------------------------|---------------------------|--------|--------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                     | B       | C |                         |           |                              | Số quyết định             | TMBĐT  |                                      |                 |               |                        |                      |         |
| 68  | Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn các xã: Trĩ Thủy, Bạch Hạ, Hồng Minh, Phú Túc                                                                                                                             |         | 1 | huyện Phú Xuyên         | 2021-2023 | L = 26,06km                  | 2810/QĐ-UBND<br>03/6/2021 | 37.328 |                                      |                 | 13.000        | 13.000                 | UBND huyện Phú Xuyên |         |
| 69  | Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên trục huyện: Hoàng Long - Phú Túc; Hồng Minh - Trĩ Trung; Trĩ Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa; Nội Hợp - Thủy Phú; Minh Tân - Trĩ Thủy - Quang Lăng; Trườn Thổng; Đại Thằng - Tân Dân |         | 1 | huyện Phú Xuyên         | 2021-2023 | L = 34,4km gồm 07 đoạn tuyến | 2811/QĐ-UBND<br>03/6/2021 | 44.756 |                                      |                 | 16.000        | 16.000                 | UBND huyện Phú Xuyên |         |
| 70  | Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Nam Phong - Hồng Thái                                                                                                                                                  |         | 1 | xã Nam Phong, Hồng Thái | 2021-2023 | L = 23,405km                 | 2812/QĐ-UBND<br>03/6/2021 | 32.779 |                                      |                 | 12.000        | 12.000                 | UBND huyện Phú Xuyên |         |



**Phụ lục 5**  
**BIỂU TONG HOP KINH PHÍ NGÂN SÁCH CÁC QUẬN HỒ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2021**  
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Các quận hỗ trợ       | Kinh phí cấp quận để xuất hỗ trợ năm 2021 | Nguyên vốn hỗ trợ                                                                                             | Huyện/Thị xã nhận hỗ trợ | Danh mục dự án                                                     | Quyết định phê duyệt dự án | Tổng mức đầu tư | NS quận hỗ trợ huyện năm 2021 | Kinh phí       |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------|
| I   | 2                     | 3                                         | 4                                                                                                             | 5                        | 6                                                                  | 7                          | 8               | 9                             | 10             |
|     | <b>Tổng số</b>        | <b>551.489</b>                            |                                                                                                               |                          |                                                                    |                            | <b>676.141</b>  | <b>18</b>                     | <b>370.000</b> |
|     | Lĩnh vực giáo dục     |                                           |                                                                                                               |                          |                                                                    |                            | 647.468         | 12                            | 358.000        |
|     | Lĩnh vực văn hóa      |                                           |                                                                                                               |                          |                                                                    |                            | 23.450          | 5                             | 9.400          |
|     | Lĩnh vực y tế         |                                           |                                                                                                               |                          |                                                                    |                            | 5.223           | 1                             | 2.600          |
| I   | UBND quận Bắc Từ Liêm | 19.950                                    | Nguồn kế hoạch 2021, điều chỉnh của một số dự án vướng mắc không có khả năng giải ngân hết kế hoạch được giao | UBND huyện Ba Vì         | Xây dựng nhà văn hóa thôn Vân Sa 1, xã Tân Hồng, huyện Ba Vì       | 2440/QĐ-UBND 11/5/2021     | 4.000           | 1                             | 2.500          |
|     |                       |                                           |                                                                                                               | UBND huyện Phúc Thọ      | Xây dựng nhà văn hóa thôn Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì       | 2446/QĐ-UBND 11/5/2021     | 4.000           | 1                             | 2.500          |
| II  | UBND quận Hà Đông     | 5.100                                     | Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019, 2020                                                                | UBND huyện Mỹ Đức        | Trạm y tế xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ                              | 4079/QĐ-UBND 11/11/2020    | 5.223           | 1                             | 2.600          |
|     |                       |                                           |                                                                                                               |                          | Nhà văn hóa thôn Phúc Lâm Trung, xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức         | 964/QĐ-UBND 11/6/2018      | 2.500           | 1                             | 1.250          |
|     |                       |                                           |                                                                                                               |                          | Nhà văn hóa thôn Án Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức              | 965/QĐ-UBND 11/6/2018      | 2.500           | 1                             | 1.250          |
| III | UBND quận Hoàn Kiếm   | 31.939                                    | Nguồn tăng thu năm 2020                                                                                       | UBND huyện Chương Mỹ     | Nhà văn hóa thôn Phụ Chính, huyện Chương Mỹ                        | 4090/QĐ-UBND 16/7/2021     | 10.450          | 1                             | 1.900          |
|     |                       |                                           |                                                                                                               |                          | Trường THCS Nam Phương Tiến A, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ | 2586/QĐ-UBND 26/4/2019     | 35.857          | 1                             | 15.000         |
|     |                       |                                           |                                                                                                               |                          | Xây dựng trường mầm non xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức                 | 2181/QĐ-UBND 18/9/2019     | 44.837          | 1                             | 15.000         |

| STT | Các quận hỗ trợ     | Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2021 | Nguồn vốn hỗ trợ                                    | Huyện/Thị xã nhận hỗ trợ | Danh mục dự án                                                        | Quyết định phê duyệt dự án | Tổng mức đầu tư | NS quận hỗ trợ |          |
|-----|---------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------|----------|
|     |                     |                                           |                                                     |                          |                                                                       |                            |                 | Số DA          | Kinh phí |
| IV  | UBND quận Hoàng Mai | 95.000                                    | Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất, phí, thuế năm 2020 | UBND huyện Sóc Sơn       | Xây dựng trường mầm non Kim Lũ (khu Xuân Dương), huyện Sóc Sơn        | 4712/QĐ-UBND 04/12/2020    | 60.903          | 1              | 25.000   |
|     |                     |                                           |                                                     | UBND huyện Chương Mỹ     | Xây dựng trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ | 2399/QĐ-UBND 23/4/2019     | 30.577          | 1              | 30.000   |
|     |                     |                                           |                                                     | UBND huyện Phú Xuyên     | Xây dựng trường mầm non Văn Từ, huyện Phú Xuyên                       | 2391/QĐ-UBND 26/5/2021     | 65.678          | 1              | 25.000   |
|     |                     |                                           |                                                     | UBND huyện Phúc Thọ      | Xây dựng công trình trường mầm non Tam Hiệp B, huyện Phúc Thọ         | 399/QĐ-UBND 05/02/2021     | 63.102          | 1              | 30.000   |
| V   | UBND quận Long Biên | 55.000                                    | Nguồn kết dư ngân sách Quận năm 2020                | UBND huyện Phúc Thọ      | Xây dựng trường mầm non tại xã Phụng Thuận, huyện Phúc Thọ            | 400/QĐ-UBND 05/2/2021      | 71.000          | 1              | 35.000   |
|     |                     |                                           |                                                     | UBND huyện Sóc Sơn       | Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Dân, huyện Sóc Sơn                  | 4707/QĐ-UBND 04/12/2020    | 41.298          | 1              | 30.000   |
|     |                     |                                           |                                                     | UBND huyện Mỹ Đức        | Xây dựng trường mầm non trung tâm xã Hợp Tiến, huyện Mỹ Đức           | 1695/QĐ-UBND 13/7/2021     | 50.000          | 1              | 30.000   |
|     |                     |                                           |                                                     | UBND huyện Mê Linh       | Xây dựng trường mầm non Tiến Thắng, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh      | 1150/QĐ-UBND 15/3/2021     | 63.145          | 1              | 50.000   |
| VI  | UBND quận Tây Hồ    | 344.500                                   | Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020            | UBND huyện Ứng Hòa       | Xây dựng trường tiểu học Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa                 | 692/QĐ-UBND 13/7/2021      | 44.500          | 1              | 43.000   |
|     |                     |                                           |                                                     | UBND huyện Phú Xuyên     | Xây dựng trường tiểu học Nam Phong, xã Nam Phong, huyện Phú Xuyên     | 2836/QĐ-UBND 23/6/2021     | 76.571          | 1              | 30.000   |

**Ghi chú:**

- UBND huyện Ba Vì được hỗ trợ 02 dự án với kinh phí là 05 tỷ đồng từ UBND quận Bắc Từ Liêm;
- UBND huyện Chương Mỹ được hỗ trợ 03 dự án với kinh phí là 46,9 tỷ đồng (trong đó: UBND quận Hoàn Kiếm hỗ trợ 02 dự án là 16,9 tỷ đồng, UBND quận Hoàng Mai hỗ trợ 01 dự án là 30 tỷ đồng);
- UBND huyện Phú Xuyên được hỗ trợ 02 dự án với kinh phí 55 tỷ đồng (trong đó: UBND quận Long Biên hỗ trợ 01 dự án là 25 tỷ đồng, UBND quận Tây Hồ hỗ trợ 01 dự án là 30 tỷ đồng);
- UBND huyện Phúc Thọ được đề xuất 03 dự án với kinh phí là 67,6 tỷ đồng (trong đó: UBND quận Hà Đông hỗ trợ 01 dự án là 2,6 tỷ đồng, UBND quận Long Biên hỗ trợ 01 dự án là 30 tỷ đồng, UBND quận Tây Hồ hỗ trợ 01 dự án là 35 tỷ đồng)
- UBND huyện Sóc Sơn được đề xuất hỗ trợ 02 dự án với kinh phí là 55 tỷ đồng (trong đó: UBND quận Hoàng Mai hỗ trợ 01 dự án là 25 tỷ đồng, UBND quận Tây Hồ hỗ trợ 01 dự án là 30 tỷ đồng);
- UBND huyện Mỹ Đức được đề xuất 04 dự án với kinh phí là 47,5 tỷ đồng (trong đó: UBND quận Hà Đông hỗ trợ 02 dự án là 2,5 tỷ đồng, UBND quận Hoàn Kiếm hỗ trợ 01 dự án là 15 tỷ đồng, UBND quận Tây Hồ hỗ trợ 01 dự án là 30 tỷ đồng);
- UBND huyện Ứng Hòa được đề xuất 01 dự án với kinh phí là 43 tỷ đồng từ UBND quận Tây Hồ;
- UBND huyện Mê Linh được đề xuất 01 dự án với kinh phí là 50 tỷ đồng từ UBND quận Tây Hồ.